BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Thùy Dương

Giảng viên hướng dẫn: TS. Nguyễn Văn Tỉnh

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

HOÀN THIỆN TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV VIPCO HẢI PHÒNG

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Thùy Dương

Giảng viên hướng dẫn: TS. Nguyễn Văn Tỉnh

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Thùy Dương Mã SV: 120466

Lớp: QT 1205K Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (*về lý luận, thực tiễn, các số liệu…*).

……

.

……

.

……

.

……

.

……

……

……

……

……

.

……

.

……

.

……

……

……

2. Các tài liệu, số liệu cần thiết:

……….

……….

……….

………..

………..

………..

………..

……….

……….

……….

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

……….

……….

……….

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

.....

.....

.....

.....

.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

…….....…….....……..……..……

.

…….....…….....……..……..……

.

…….....…….....……..……..……

.

…….....…….....……..……..……

.

…….....…….....……

.

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 2010

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2010

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN	Đã giao nhiệm vụ ĐTTN
Sinh viên	*Người hướng dẫn*

Hải Phòng, ngày tháng năm 2010

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT TÓM TẮT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. **Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

……..
.....

……..
....

……..
....

……..
....

……..
...

……..
...

……..
...

……..
……..
.....

……..
...

……..
..

2. **Đánh giá chất lượng của đề tài (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu…):**

……..
...

……..
...

……..
...

……..
..

……..
..

……..
..

……..
..

……..
..

……..
.

……..
.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi cả số và chữ):

……..

……..

……..

Hải Phòng, ngày tháng năm 2010

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU 1
CHƯƠNG I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ TỔ CHỨC LẬP, PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP 3
1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính Doanh nghiệp 3
1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính 3
1.1.2. Mục đích, vai trò và yêu cầu của báo cáo tài chính 3
1.1.3. Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp 6
1.1.4. Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày báo cáo tài chính 7
1.1.5. Trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tài chính 9
1.1.5.1. Trách nhiệm lập báo cáo tài chính 6
1.1.5.2. Kỳ lập báo cáo tài chính 10
1.1.5.3. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính 10
1.1.5.4. Nơi nhận báo cáo tài chính 11
1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 12
1.2.1. Khái niệm và sự cần thiết lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 12
1.2.1.1. Khái niệm 12
1.2.1.2. Sự cần thiết lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong công tác quản lý kinh tế 12
1.2.2. Kết cấu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 13
1.2.3. Phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 14
1.2.3.1. Cơ sở lập báo cáo 16
1.2.3.2. Công tác chuẩn bị trước khi lập Báo cáo kết quả kinh doanh 16
1.2.3.3. Phương pháp xác định các chỉ tiêu để ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 17
1.3. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 21
1.3.1. Khái niệm và sự cần thiết phải phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. 21
1.3.1.1. Khái niệm về phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh daonh 21
1.3.1.2. Sự cần thiết của công tác phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh..... 21

1.3.2. Các phương pháp phân tích Báo cáo tài chính nói chung và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng. 22
1.3.2.1. Phương pháp đánh giá kết quả kinh tế.....22
1.3.2.2. Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố.....23
1.3.2.3. Phương pháp phân tích tỷ lệ.....22
1.3.3. Nội dung phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 25
1.3.3.1. Phân tích tổng quát báo cáo "Kết quả hoạt động kinh doanh" 25
1.3.3.2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế 26
1.3.3.3. Phân tích nhóm tỷ số khả năng sinh lời 27
CHƯƠNG II. THỰC TẾ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV VIPCO HẢI PHÒNG...... 28
2.1. Giới thiệu chung về Công ty TNHH MTV VIPCO HP 28
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH MTV VIPCO HP..... 28
2.1.2. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH MTV VIPCO HP..... 31
2.1.3. Đặc điểm chung về tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH MTV VIPCO HP..... 32
2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn trogn quá trình hoạt động của Công ty..... 35
2.2. Thực tế tổ chức lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Vipco Hải Phòng. 37
2.2.1. Một số công việc chuẩn bị trước khi lập BCKQHĐKD tại Công ty..... 37
2.2.1.1 Kiểm soát chứng từ cập nhật.....37
2.2.1.2 Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian.....38
2.2.1.3 Thực hiện khoá sổ kế toán.....40
2.2.1.4 Lập bảng cân đối phát sinh.....40
2.2.1.5 Kiểm kê tài sản và sử lý kiểm kê 40
2.2.2. Quá trình lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 tại Công ty TNHH MTV VIPCP HP 53
2.2.3. Kiểm tra việc lập báo cáo..... 58
2.3. Thực tế tổ chức công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Vipco Hải Phòng.....58

2.3.1. Tình hình phân tích hoạt động kinh tế, báo cáo tài chính và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty 58
2.3.2. Các bước phân tích, đánh giá tình hình hoạt động tài chính trong năm 2011 của Công ty..... 58
CHƯƠNG III. HOÀN THIỆN TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH..... 60
TẠI CÔNG TY TNHH MTV VIPCO HP 60
3.1. Nhận xét, đánh giá về sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý, tổ chức kế toán, về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả HĐKD tại công ty TNHH MTV VIPCO HẢI PHÒNG**.**.....60
3.1.1. Những ưu điểm..... 60
3.1.2. Những thiếu sót và tồn tại trong công tác kế toán 61
3.1.3. Nguyên nhân của những tồn tại 62
3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH MTV Vipco Hải Phòng. 63
3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện tổ chức lập và phân tích BCKQKD..... 63
3.2.2. Yêu cầu hoàn thiện..... 63
3.2.3. Nguyên tắc hoàn thiện..... 63
3.2.4. Phạm vi hoàn thiện..... 64
3.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH MTV VIPCO HP**.** 64
3.3.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 76
3.3.1.1. Tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của Công ty74
3.3.1.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng kinh doanh sinh lợi của Công ty 75
3.3.2. Phân tích khả năng sinh lợi 77
3.3.2.1. Chỉ số lợi nhuận hoạt động.....77
3.3.2.2. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.....77
KẾT LUẬN 79
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO..... 80

LỜI MỞ ĐẦU

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một trong bốn báo cáo trong hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp gồm: kết quả kinh doanh và kết quả khác. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng, báo cáo tài chính của doanh nghiệp nói chung được nhiều đối tượng quan tâm, không chỉ nhà quản lý doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các chủ nợ, các nhà cung cấp, các cổ đông, các ngân hàng mà các cơ quan tài chính, các cơ quan nghiên cứu đều tìm hiểu, nghiên cứu. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng, phân tích báo cáo tài chính nói chung là xem xét, so sánh, đánh giá các chỉ tiêu trong báo cáo để thấy được tình hình sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp, kết quả đạt được, những thiếu sót, tồn tại cần khắc phục. Từ đó nhà quản lý đưa ra các quyết định để sản xuất tốt hơn, làm tăng lợi nhuận. Đối với nhà đầu tư sẽ đưa ra quyết định có nên đầu tư thêm không, tăng hoặc giảm vốn đầu tư. Nhà cung cấp sẽ có quyết định tiếp tục cung cấp hoặc giảm cung cấp. Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định cho vay tiếp hay giảm mức cho vay…

Từ nhận thức vị trí, vai trò, tầm quan trọng của lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là một sự cần thiết và quan trọng. Vì vậy qua quá trình thực tập tại Công ty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng em đã tìm hiểu, đi sâu nghiên cứu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đã chọn đề tài cho khóa luận tốt nghiệp là: "Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng".

Khoá luận ngoài phần mở đầu và kết luận được bố trí thành 3 chương:

Chương I: Một số vấn đề lý luận về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và tổ chức lập, phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp.

Chương II: Tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng.

Chương III: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng.

Do kiến thức có hạn và thời gian thực tập eo hẹp nên khoá luận của em không tránh khỏi thiếu sót, em rất mong nhận được sự góp ý chỉ bảo của ban giám đốc công ty, phòng kế toán, các phòng ban có liên quan, các thầy cô giáo trong khoa và thầy giáo hướng dẫn để em bổ sung, sửa chữa cho bài khoá luận được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Em xin trình bày toàn bộ khóa luận:

CHƯƠNG I
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ TỔ CHỨC LẬP, PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính Doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp từ số liệu các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình quả lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống biểu mẫu quy định thống nhất.

1.1.2. Mục đích, vai trò và yêu cầu của báo cáo tài chính

❖ ***Mục đích***

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản;
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác;
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
- Thuế và các khoản nộp Nhà nước;
- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;
- Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong "Bản thuyết minh báo cáo tài chính" nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày báo cáo

tài chính.

❖ ***Vai trò của báo cáo tài chính***

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như các cơ quan Quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm tàng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác liên quan. Nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp:

- Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp: Báo cáo tài chính cung cấp các chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động, giúp cho họ trong việc phân tích đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp với sự phát triển của mình trong tương lai.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin trên cơ sở nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn của mình mà từng cơ quan kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ quản lý - tài chính của doanh nghiệp như:

+ Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp…

+ Cơ quan tài chính: Kiểm tra đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng…

- Đối với đối tượng sử dụng khác như:

+ Chủ đầu tư: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về những khả năng hoặc những rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp có liên quan tới việc đầu tư của họ, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng đầu tư vào thời điểm nào, đối với lĩnh vực nào.

+ Các chủ nợ: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về khả năng

thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với các doanh nghiệp.

+ Các khách hàng: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.

+ Các kiểm toán viên độc lập: Các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng có lý do để lo lắng rằng các nhà quản lý có thể bóp méo các BCTC do họ cung cấp nhằm mục đích tìm kiếm nguồn vốn hoạt động. Vì vậy, các nhà đầu tư và tín dụng đòi hỏi các nhà quản lý phải bỏ tiền thuê các kiểm toán viên độc lập để kiểm toán BCTC, các nhà quản lý đương nhiên phải chấp nhận vì họ cần vốn. Như vậy, BCTC đóng vai trò như là đối tượng của kiểm toán độc lập.

Ngoài ra, các thông tin trên báo cáo còn có tác dụng củng cố niềm tin và sức mạnh cho các công nhân viên của doanh nghiệp để họ nhiệt tình, hăng say trong lao động.

❖ ***Yêu cầu của Báo cáo tài chính***

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 - "Trình bày báo cáo tài chính", gồm:

- Trung thực và hợp lý;

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;

+ Trình bày khách quan, không thiên vị;

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;

+ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

- Doanh nghiệp phải trình bày các thông tin, kể cả các chính sách kế toán

nhằm cung cấp thông tin phù hợp, so sánh được và dễ hiểu.

- Cung cấp các thông tin bổ sung khi quy định trong chuẩn mực kế toán không đủ để giúp cho người sử dụng hiểu được tác động của những giao dịch hoặc những sự kiện liên quan đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.3. Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính hệ thống báo cáo tài chính gồm:

- Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp.

1.1.3.1. Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

❖ ***Báo cáo tài chính năm gồm:***

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số b09-DN)

❖ ***Báo cáo tài chính giữa niên độ:***

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược

* *Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:*

- Bảng cân đối kế toán giữ niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B01a-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B02a-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B03a-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B09a-DN)

** Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược gồm:*

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B01b-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên đội dạng tóm lược (Mẫu số B02b-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B03-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B09b-DN)

1.1.3.2. Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp

❖ ***Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:***

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B01-DN/HN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B02-DN/HN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B03-DN/HN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B09-DN/HN)

❖ ***Báo cáo tài chính tổng hợp gồm:***

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B02-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)

1.1.4. Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày báo cáo tài chính

Để đảm bảo những yêu cầu đối với báo cáo tài chính thì việc lập hệ thống báo cáo tài chính cần phải tuân thủ 06 nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 " Trình bày báo cáo tài chính" như sau:

- Nguyên tắc hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

- *Nguyên tắc hoạt động dồn tích:*

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ thông tin liên quan đến luồng tiền.

Theo nguyên tắc này, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

- *Nguyên tắc nhất quán:*

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ kế toán này sang niên độ kế toán khác, trừ khi:

+ Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện

+ Một chuẩn mực kế toán khác thay đổi trong việc trình bày

- *Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp*

Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tuỳ theo các tình huống cụ thể, tích chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu.

Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu

- *Nguyên tắc bù trừ*

+ Bù trừ tài sản và nợ phải trả: Khi ghi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày báo cáo tài chính không được bù trừ tài sản và công nợ, mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản nục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

+ Bù trừ doanh thu, thu nhập khác và chi phí: Được bù trừ khi quy định tại một chuẩn mực kế toán khác, hoặc một số giao dịch ngoài hoạt động kinh

doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày báo cáo tài chính.

- *Nguyên tắc so sánh*

Theo nguyên tắc này, các báo cáo tài chính phải trình bày các số liệu để so sánh giữa các kỳ kế toán.

Việc thuyết minh báo cáo tài chính phải căn cứ vào yêu cầu trình bày thông tin quy định trong các chuẩn mực kế toán. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.1.5. Trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tài chính

Theo quyết định số 15/2006 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn và nơi nhận báo cáo tài chính được quy định như sau:

1.1.5.1. Trách nhiệm lập báo cáo tài chính

Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Công ty, Tổng Công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của Công ty, Tổng Công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc phải lập báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của đơn vị kế toán trực thuộc Công ty, Tổng Công ty.

- Đối với các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng Công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc lập báo cáo tài chính giữa niên độ (Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện bắt đầu từ năm 2008).

- Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

(được thực hiện bắt đầu từ năm 2008) và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh"

1.1.5.2. Kỳ lập báo cáo tài chính

- Kỳ lập báo cáo tài chính năm: Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ: là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

- Kỳ lập báo cáo tài chính khác: Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng…) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.5.3. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

❖ *Đối với doanh nghiệp Nhà nước*

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý

+ Đơn vị phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng Công ty Nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho tổng Công ty theo thời hạn Tổng Công ty quy định.

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:

+ Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; Đối với Tổng Công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày.

+ Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng Công ty Nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng Công ty theo thời hạn do tổng Công ty quy định.

❖ *Đối với các loại doanh nghiệp khác*

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp doanh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.5.4. Nơi nhận báo cáo tài chính

Biểu số 1.2: Nơi nhận báo cáo

Các loại doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	DN cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	x	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

∗ Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính do Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho bộ tài chính (Cục tài chính doanh nghiệp). Đối với các doanh nghiệp nhà nước như ; Ngân hàng thương mại , công ty sổ xố kiến thiết ,tổ chức tiến dụng , doanh nghiệp bảo hiểm ,công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho bộ tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Uỷ ban chứng khoán nhà nước .

∗ Các doanh ngiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp

quản lý thuế tại địa phương . Đối với các tổng công ty nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho bộ tài chính (tổng cục thuế) .

* DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên . Đối với doanh ngiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo đơn vị kế toán cấp trên .

* Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã được kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán và báo cáo tài chính khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.2.1. Khái niệm và sự cần thiết lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.2.1.1. Khái niệm

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng là báo cáo tài chính quan trọng cho nhiều đối tượng sử dụng khác nhau nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

1.2.1.2. Sự cần thiết lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra các quyết định kinh doanh đúng đắn thì họ cần phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà công ty đã đạt được.

Xét trên tầm vĩ mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC, đặc biệt là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng … sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ khó có thể đưa ra các quyết

định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vi mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kì kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ… Việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn, chứng từ đó là rất khó, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, Báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

1.2.2. Kết cấu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Theo quyết số 15/2006 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có kết cấu gồm 5 cột:

- Cột 1: Các chỉ tiêu báo cáo
- Cột 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng.
- Cột 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Cột 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm.
- Cột 5: Số liệu của năm trước (để so sánh)

Biểu số 1.2: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị :……. *Mẫu số B02 - DN*

Địa chỉ :……. *Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC*

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởngBTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm…..

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28		
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29		
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. LN thuần từ HĐKD ((30=20+(21-22)-(24+25))	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

1.2.3. Phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trình tự lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm 3 bước:

**** Trước khi lập:***

- Thực hiện các công tác chuẩn bị lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**** Trong khi lập:***

- Ghi rõ các chỉ tiêu trong cột chỉ tiêu năm trước
- Tính toán các chỉ tiêu năm nay
- Ghi vào các hàng, cột chỉ tiêu năm nay

**** Sau khi lập:***

- Kiểm tra lại toàn bộ các chỉ tiêu trong bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Sơ đồ 1: Trình tự lập báo cáo kết quả kinh doanh

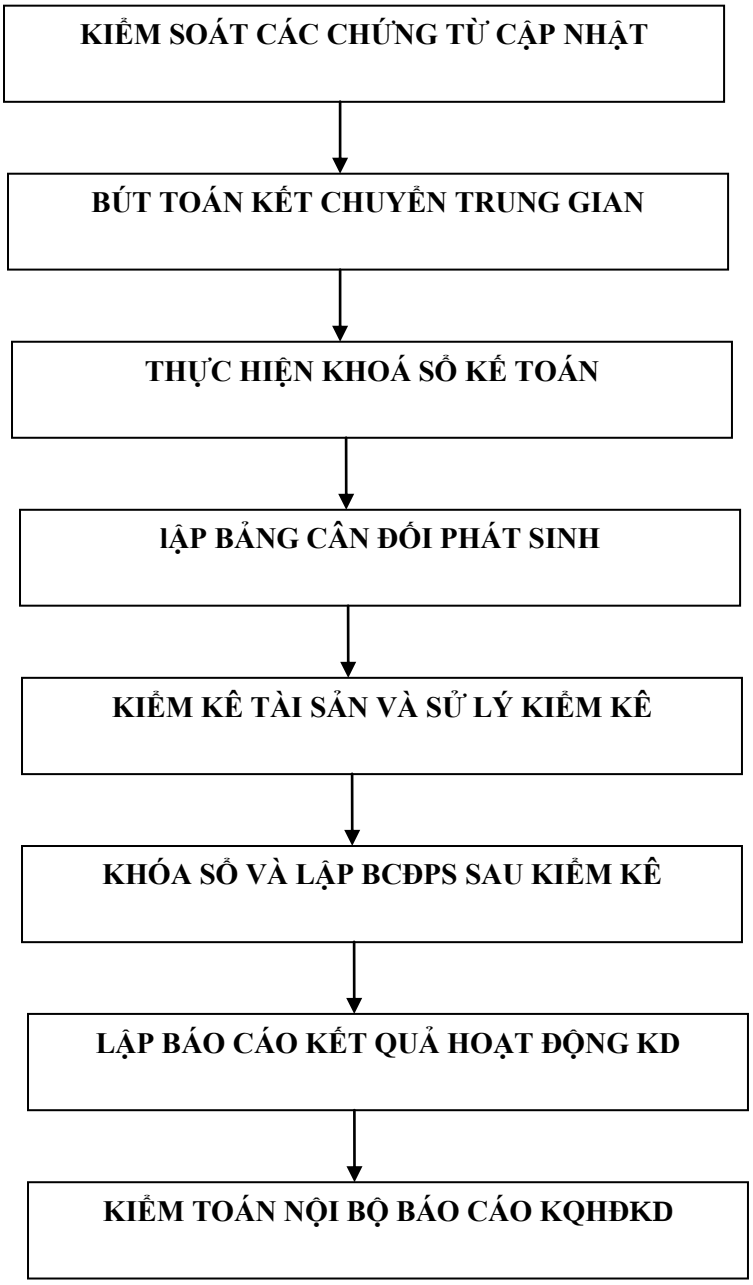

1.2.3.1. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ báo cáo kết quả HĐKD của năm trước.

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các TK từ loại 5 đến loại 9.

- Bảng cân đối tài khoản năm trước và năm nay.

1.2.3.2. Công tác chuẩn bị trước khi lập Báo cáo kết quả kinh doanh

Để đảm bảo tính kịp thời và chính xác của các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh, kế toán cần tiến hành các bước công việc sau:

- Kiểm soát chứng từ kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ đã cập nhật vào sổ kế toán, nếu cần hoàn chỉnh tiếp tục việc ghi sổ kế toán (đây là khâu đầu trong việc kiểm soát thông tin kế toán là có thực, vì chứng từ kế toán là bằng chứng xác minh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh).

- Cộng sổ kế toán các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 để kết chuyển doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

- Khóa sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

- Đối chiếu sự phù hợp số liệu kế toán giữa các sổ kế toán với nhau, giữa các sổ kế toán tổng hợp với sổ kế toán chi tiết. Nếu thấy chưa phù hợp phải thực hiện điều chỉnh lại số liệu theo nguyên tắc sửa sổ.

- Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê.

- Lập bảng cân đối kế toán.

- Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.2.3.3. Phương pháp xác định các chỉ tiêu để ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- "Mã số" ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số liệu ghi ở cột 3 ' Thuyết minh" của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

- Sốliệu ghi ở cột 5 " Năm trước " của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 " Năm nay " của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo tài chính năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu vào cột 4 " Năm nay " như sau:

1. <u>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u> (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế phát sinh bên Có của TK 511 " Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và TK 512 " Doanh thu bán hàng nội bộ" trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ Cái.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này và luỹ kế số phát sinh bên Nợ của TK 511 " Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ " và TK 512 " Doanh thu bán hàng nội bộ "đối ứng với bên Có của TK 521 "Chiết khấu thương mại ", TK 531 " Hàng bán bị trả lại ", TK 532 " Giảm giá hàng bán", TK 333 " Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước" (TK3331, TK3332, TK3333) trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bná bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hoá, BĐS đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Có TK 632 " Giá vốn hàng bán "đối ứng với bên nợ TK 911 " Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký - Sổ Cái.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm. BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 10- Mã số 11

6. Doanh thu về hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu Trừ (-) Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động khác) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Nợ của TK 511 " Doanh thu hoạt động tài chính "đối ứng với bên Có của TK 911 " Xác định kết quả kinh doanh " trong năm báo các trên Sổ cái hoặc trên Nhật ký-Sổ Cái.

7. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động kinh doanh,…Phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Có TK 635 "Chi phí hoạt động tài chính" đối ứng với bên nợ Tk 911 " xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

- Trong đó: Chi phí lãi vay (Mã số 23) chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính váo chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ chi tiết TK 635.

8. Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hoá, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 641 "Chi phí bán hàng" đối ứng với bên nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 642 đối ứng với bên Nợ của TK 911 "Xác định kêta quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Mã số 30=Mã số 20 + (Mã số 21- Mã số 22) - Mã số 24 - Mã số 25

11. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (Sau khi trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ TK 711 "Thu nhập khác" đối ứng với bên có TK 911 " Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

12. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 811 "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

13. Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (Sau khi trừ đi thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8211 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc làm căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, Trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số am dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211.

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi và chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên có TK 8212 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" đối ứng với bên Nợ của TK 911 " Xác định kết quả kinh doanh" trên sổ kế toán chi tiết TK 8212 hoặc căn cứ vào số phát liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212.

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp.

Mã số 60 = Mã số 50 - (Mã số 51 + Mã số 52)

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu"

1.3. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.3.1. Khái niệm và sự cần thiết phải phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3.1.1. Khái niệm về phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh daonh

Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là việc xem xét, đánh giá các chỉ tiêu kinh tế trên cơ sở số liệu chủ yếu là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Qua đó, chỉ ra những mặt mạnh cần phát huy và những yếu kém cần khắc phục trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cùng nguyên nhân và giải pháp liên quan tới vấn đề được đánh giá.

1.3.1.2. Sự cần thiết của công tác phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong điều kiện sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường, để tồn tại và phát triển đòi hỏi các doanh nghiệp kinh doanh phải có lãi. Để đạt được kết quả cao nhất trong hoạt động sản xuất kinh doanh, các DN cần phải xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều này chỉ

thực hiện được trên cơ sở phân tích kinh doanh. Mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của DN đều nằm trong thế tác động liên hoàn với nhau. Do vậy tiến hành phân tích các hoạt động kinh tế một cách đầy đủ toàn diện mới có thể giúp cho DN đánh giá đầy đủ và sâu sắc mọi hoạt động kinh tế trong trạng thái thực của nó.

- Mỗi đối tượng lại quan tâm đến doanh nghiệp theo những mục tiêu khác nhau nên họ sử dụng tới các Báo cáo tài chính ở những chỉ tiêu khác nhau. Song mục đích chung nhất cũng là nghiên cứu, tìm hiểu các thông tin cần thiết, đáng tin cậy để phục vụ cho việc ra quyết định.

- Trong hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một trong những báo cáo quan trọng, nó phản ánh khía quát nhất về kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Khi phân tích báo cáo này, người sử dụng các kết quả phân tích có thể đánh giá được tình hình hoạt động sản xuất nói chung và tình hình tài chính nói riêng của doanh nghiệp trong kỳ dựa vào các chỉ tiêu của báo cáo, dựa váo các chỉ số tính toán. Trên cơ sở đánh giá các chỉ tiêu, các chỉ số đó, người sử dụng các kết quả phân tích sẽ đưa ra các quyết định có lợi cho mình.

1.3.2. Các phương pháp phân tích Báo cáo tài chính nói chung và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng.

1.3.2.1. Phương pháp đánh giá kết quả kinh tế

a) Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế

- Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế theo yếu tố cấu thành
- Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế theo địa điểm phát sinh
- Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế theo thời gian.

b) Phương pháp so sánh

* Mục đích

- Qua so sánh người ta biết được kết quả thực hiện của các mục tiêu do đơn vị đặt ra, muốn vậy cần phải so sánh số thực tế và số kế hoạch.

- Qua so sánh người ta biết được nhịp điệu phát triển của các hiện tượng và các kết quả kinh tế thông qua việc so sánh kỳ này với kỳ trước.

- Qua so sánh người ta biết được mức độ tiên tiến hay lạc hậu của từng

đơn vị. Muốn vậy cần phải so sánh giữa đơn vị này với đơn vị khác có cùng một loại quy mô và so sánh kết quả của từng đơn vị với kết quả trung bình.

* Điều kiện để tiến hành so sánh

- Phải tồn tại ít nhất hai đại lượng hoặc hai chỉ tiêu.

- Các chỉ tiêu, đại lượng khi tiến hành so sánh với nhau phải có cùng nội dung kinh tế, có cùng tiêu chuẩn biểu hiện.

1.3.2.2. Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố

a) Phương pháp thay thế liên hoàn

* Nội dung và trình tự của phương pháp thay thế liên hoàn

- Trước hết phải biết được số lượng các nhân tố ảnh hưởng, mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích.

- Cần sắp xếp các nhân tố theo một trận tự nhất định, xác định nhân tố số lượng đứng trước, nhân tố chất lượng đứng sau. Trường hợp có nhiều nhân tố số lượng cùng chịu ảnh hưởng thì nhân tố chủ yếu dướng trước, nhân tố thứ yếu đứng sau.

- Tiến hành thay thế lần lượt từng nhân tố theo trình tự nói trên. Nhân tố nào thay thế trước sẽ được lấy giá trị thực tế của nó còn nhân tố nào chưa được thay thế sẽ giữ nguyên ở kỳ gốc hay kỳ kế hoạch; Khi thay thế xong một nhân tố phải tính được kết quả cụ thể của từng lần thay đó, lấy kết quả của từng lần thay thực tế trước sẽ tính được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đó.

- Có bao nhiêu nhân tố thì có bấy nhiêu lần thay thế, tổng hợp ảnh hưởng của từng nhân tố phải bằng đối tượng cụ thể phân tích.

* Điều kiện áp dụng:

- Phương pháp thay thế liên hoàn chỉ áp dụng trong điều kiện các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số hoặc thương số học kết hợp cả tích số và thương số.

b) Phương pháp số chênh lệch

Là một dạng đơn giản của phương pháp thay thế liên hoàn, nó được sử dụng trong trường hợp các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số với chỉ tiêu phân tích. Việc thay thế để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện tương tự như thay thế liên hoàn. Nhân tố đứng trước được thay thế

trước, nhân tố đứng sau được thay thế sau.

c) Phương pháp cân đối

Khác với phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch thì phương pháp số cân đối được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng số với chỉ tiêu phân tích. Để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố nào đó thì cần tính số chênh lệch giữa thực tế và kế hoạch của nhân tố đó, không liên quan tới nhân tố khác.

d) Phương pháp quy hồi tương quan

Phương pháp tương quan là quan sát mối liên hệ giữa một tiêu thức kết quả và một hoặc nhiêu nguyên nhân nhưng ở dạng liên hệ thực. Cồn hồi quy là một phương pháp xác định độ biến thiên của tiêu thức kết quả theo biến thiên của tiêu thức nguyên nhân. Bởi vậy, hai phương pháp này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và có thể gọi tắt là phương pháp tương quan.

1.3.2.3. Phương pháp phân tích tỷ lệ

Phương pháp phân tích tỷ lệ được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục theo từng giai đoạn. Qua đó nguồn thông tin kinh tế và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn. Từ đó cho phép tích luỹ dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán một số các tỷ lệ như:

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản.
- Tỷ suất lợi nhuân trên nguồn vốn chủ sở hữu.
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá tài sản cố định.

Như vậy, phương pháp trên nhằm tăng hiệu quả phân tích. Chúng ta sử dụng kết hợp hoặc sử dụng thêm một số phương pháp bổ trợ khác như: Phương pháp liên hệ, phương pháp loại trừ nhằm tận dụng đầy đủ các ưu điểm của chúng để thực hiện mục đích nghiên cứu một cách tốt nhất.

1.3.3. Nội dung phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.3.3.1. Phân tích tổng quát báo cáo "Kết quả hoạt động kinh doanh"

Để kiểm soát các hoạt động kinh doanh và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, cần xem xét tình hình biến động của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi phân tích, cần tính và so sánh mức và tỷ lệ biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc trên từng chỉ tiêu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Với cách so sánh này, người phân tích sẽ biết được tình hình biến động cụ thể của từng chỉ tiêu liên quan đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Để biết được hiệu quả kinh doanh, việc phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh không dừng lại ở việc so sánh tình hình biến động của từng chỉ tiêu mà còn so sánh chúng với doanh thu thuần. Thông qua việc so sánh này, người sử dụng thông tin sẽ biết được hiệu quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp so với các kỳ trước là tăng hay giảm hoặc so với các doanh nghiệp khác là cao hay thấp.

- So sánh các khoản chi phí (Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động tài chính, chi phí khác) với doanh thu thuần: Việc so sánh này cho biết để có 1 đơn vị doanh thu thuần thì doanh nghiệp phải hao phí bao nhiêu đơn vị giá vốn hàng tiêu thụ, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp…

- So sánh các khoản lợi nhuận (lợi nhuận gộp, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận khác, lơi nhuận sau thuế…) với doanh thu thuần: nghĩa là cứ 1 đơn vị doanh thu thuần thì đem lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đơn vị lợi nhuận.

Nếu mức hao phí trên một đơn vị daonh thu thuần càng giảm, mức sinh lợi trên một đơn vị doanh thu thuần càng tăng so với kỳ gốc và so với các doanh nghiệp khác thì chứng tỏ hiệu quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp càng cao, ngược lại, mức hao phí trên một đơn vị doanh thu thuần càng tăng, mức sinh lợi trên một đơn vị doanh thu thuần càng giảm so với kỳ gốc và so với các doanh nghiệp khác thì chứng tỏ hiệu quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp càng thấp.

Biểu số 1.3: Bảng phân tích tổng quát báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Kỳ gốc	Kỳ phân tích	Kỳ phân tích so với kỳ gốc		So với doanh thu thuần	
			Số tiền	Tỷ lệ %	Kỳ gốc %	Kỳ phân tích %
Tổng doanh thu						
Các khoản giảm trừ doanh thu						
Doanh thu thuần						
Giá vốn hàng bán						
LN gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ						
Chi phí tài chính						
Chi phí bán hàng						
Chi phí quản lý doanh nghiệp						
LN thuần từ hoạt động kinh doanh						
Thuế thu nhập doanh nghiệp						
Lợi nhuận sau thuế từ HĐKD						
Tổng nguồn vốn						

1.3.3.2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế

Căn cứ vào các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, người sử dụng thông tin sẽ sơ bộ biết được các nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động của chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trong kỳ của doanh nghiệp

Lợi nhuận sau thuế	=	*Tổng lợi nhuận trước thuế*	–	*Chi phí thuế TNDN hiện hành*	–	*Chi phí thuế TNDN hoàn lại*
(Mã số 60)		(Mã số 50)		(Mã số 51)		(Mã số 52)

Trong đó:

Lợi nhuận trước thuế	=	*Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh*	+	*Lợi nhuận khác*
(Mã số 50)		(Mã số 30)		(Mã số 40)

Bằng việc sử dụng phương pháp số chênh lệch, chúng ta tính ra ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc của tổng lợi nhuận kế toán kế toan trước thuế như sau:

- Nhân tố "Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh"

Ảnh hưởng của lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đến tổng lợi nhuận trước thuế = *Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh kỳ phân tích* – *Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh kỳ gốc*

- Nhân tố "Lợi nhuận khác"

Ảnh hưởng của lợi nhuận khác đến tổng lợi nhuận trước thuế = *Lợi nhuận khác kỳ phân tích* – *Lợi nhuận khác kỳ gốc*

1.3.3.3. Phân tích nhóm tỷ số khả năng sinh lời

Tỷ số khả năng sinh lời đo lường thu nhập của công ty với các nhân tố khác nhau tạo ra lợi nhuận như doanh thu, tổng tài sản, vốn cổ phần

- *Phân tích khả năng sinh lợi hoạt động*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

- *Phân tích khả năng sinh lợi đầu tư:*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sử dụng} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn sử dụng bình quân}}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sử dụng cho biết cứ 100 đồng vốn được sử dụng trong kỳ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận cho doanh nghiệp

CHƯƠNG II
THỰC TẾ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV VIPCO HẢI PHÒNG

2.1. Giới thiệu chung về Công ty TNHH MTV VIPCO HP

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH MTV VIPCO HP

- Tên công ty: **Công ty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng**
- Tên giao dịch quốc tế: **VIPCO Hai Phong Co., LTD**
- Giám đốc công ty: Lưu Thanh Hải
- Địa chỉ: 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng
- Địa chỉ giao dịch: 275 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Số điện thoại: 031.3838306 ; Fax: 033.3530977.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201131468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 21-12-2006, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 19-11-2010;
- Vốn điều lệ (100% vốn chủ sở hữu) : 30 tỷ VNĐ
- Mã số thuế: 0201131468.
- Số tài khoản: 102010000413394 Tại NH Công thương Hồng Bàng Hải Phòng
- Chủ sở hữu: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

❖ ***Ngành nghề kinh doanh***

- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, gas và các thiết bị sử dụng gas.
- Vận tải thủy, đại lý tàu biển, đại lý hàng hải, môi giới hàng hải.
- Xuất nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, phụ tùng.
- Cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, khai thuê hải quan, thu mua và xử lý dầu kém phẩm chất, vệ sinh hầm và két dầu.

❖ **Vài nét về Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO tiền thân là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, trực thuộc Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam. Ngày 22/07/1980, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I được thành lập để thực hiện sứ mệnh và

nhiệm vụ vận tải xăng dầu trong nước và quốc tế theo kế hoạch của Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam.

Trải qua 25 năm hình thành và phát triển, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I đã vượt qua muôn vàn khó khăn, thách thức đặc biệt là thời kỳ xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp (1987-1994) chuyển sang cơ chế thị trường. Ngoài kinh doanh vận tải, Công ty mở thêm dịch vụ đóng mới và sửa chữa tàu thuỷ, dịch vụ cung ứng xăng dầu trên sông biển, đại lý tàu biển và cung ứng thuyền viên. Từ năm 1995 đến năm 2005, Công ty đã tập trung hiện đại hóa và trẻ hóa đội tàu biển, nâng cao chấy lượng đội ngũ CBCNV, đặc biệt là sỹ quan thuyền viên tàu biển. Năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hóa xí nghiệp Hồng Hà thành Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (PTS Hải Phòng) với ngành nghề kinh doanh chính là vận tải xăng dầu đường thủy và đóng mới, sửa chữa tàu thủy. Từ năm 2001-2005, Công ty đã mở thêm ngành nghề kinh doanh bất động sản và hình thành dự án Cảng hóa dầu và Container VIPCO. Công ty đã đi đầu trong việc thực hiện Bộ luật An toàn quốc tế và An ninh quốc tế tàu và cảng biển, là một trong 3 chủ tàu đầu tiên của Việt Nam được cấp giấy chứng nhận An toàn quốc tế (DOC và SMC), là chủ tài đầu tiên của Việt Nam được cấp giấy chứng nhận An ninh Quốc tế (ISPS).

Ngày 02/12/2005, Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO được tổ chức. Ngày 26/12/2005, Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO chính thức được thành lập. Ngày 1/1/2006, Công ty chính thức hoạt động với số vốn điều lệ là 351 tỷ đồng, trong đó Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam nắm giữ 51%. Ngày 21/12/2006, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phần trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán VIP, vốn điều lệ hiện tại là 600 tỷ đồng.

- Tên đầy đủ: **Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO**
- Tên giao dịch quốc tế: **Vietnam Petroleum Transport Joint Stock Company**
- Tên viết tắt: **VIPCO**
- Địa chỉ : 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

- Địa chỉ giao dịch : 43 Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng
- Điện thoại : (84.31) 383-8680/383-8881. Fax: (84.31) 383-8033/383-9944
- Mã số thuế : 0200113152
- Tài khoản số : 2087040013168 tại Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng.

Biểu số 2.1: Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty 3 năm gần đây

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010		Năm 2011	
		Số tiền	%Δ	Số tiền	%Δ
1. Doanh thu	325.467.289.115	457.396.966.019	40,54	641.730.074.256	40,30
2. Chi phí kinh doanh	325.189.222.543	457.704.507.818	40,75	643.125.104.832	40,51
3. Lợi nhuận trước thuế	612.338.619	952.526.666	55,56	686.496.706	(27,93)
4. Thuế TNDN	153.084.655	238.131.667	55,56	244.146.187	2,53
5. Lợi nhuận sau thuế	459.253.964	714.394.999	55,56	442.350.519	(38,08)

* Nhận xét:

Qua bảng so sánh trên ta thấy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty những năm gần đây như sau:

Năm 2010 doanh thu của Công ty tăng lên 131.929.676.904 đồng (tương ứng 40,54%) so với năm 2009. Bên cạnh đó chi phí kinh doanh của Công ty cũng tăng 132.515.285.275 đồng (tương ứng 40,75%) làm cho lợi nhuận trước thuế của Công ty năm 2010 tăng so với năm 2009 là 340.188.047 đồng (tương ứng 55,56%), lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 255.141.035 đồng (tương ứng 55,56%).

Năm 2011 doanh thu của Công ty so với năm 2010 tăng 184.333.108.237 đồng (tương ứng 40,30%), nhưng do chi phí kinh doanh tăng 185.420.597.014 đồng (tương ứng 40,51%) đã làm cho lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm 266.029.960 đồng (tương ứng 27,93%). Thuế TNDN tăng 6.014.520 đồng (tương ứng 2,53%) làm cho lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 272.044.480 đồng (tương ứng 38,08%). Điều này cho thấy trong năm 2011 Công ty kinh

doanh không hiệu quả.

2.1.2. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH MTV VIPCO HP

a. Sơ đồ tổ chức bộ máy của công ty

Sơ đồ 2: Tổ chức bộ máy quản lý tại CT TNHH MTV VIPCO HPb. Chức năng nhiệm vụ của ban giám đốc và các phòng

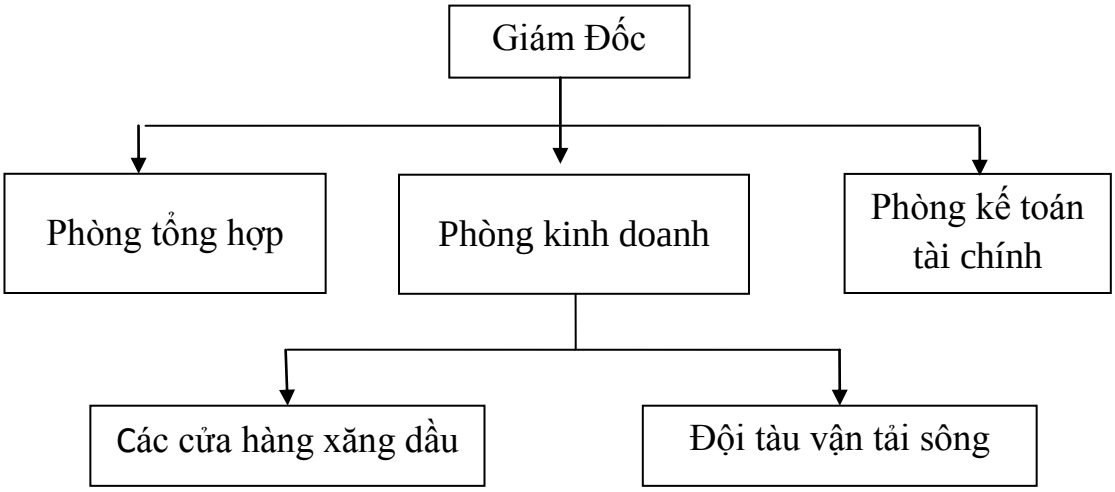

*** Giám đốc**: là người đứng đầu công ty, giám sát và điều hành trực tiếp hoạt động của công ty, chịu trách nhiệm trước Tổng công ty và Nhà nước về mọi hoạt động kinh doanh của công ty. Giám đốc là người đại diện toàn quyền của công ty trong mọi hoạt động kinh doanh, có quyền ký kết hợp đồng kinh tế có liên quan tới mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và chịu trách nhiệm trước cấp trên về mọi hợp đồng đó, có quyền tổ chức bộ máy quản lý, lựa chọn đề bạt, bổ nhiệm, bãi miễn, khen thưởng và kỷ luật cán bộ công nhân viên dưới quyền theo đúng chính sách pháp luật của Nhà nước và quy định của Tổng công ty.

*** Phòng tổng hợp:** có chức năng xây dựng phương án kiện toàn bộ máy tổ chức trong công ty, quản lý nhân sự, thực hiên công tác hành chính quản trị. Có nhiệm vụ nghiên cứu xây dựng kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn về tổ chức bộ máy quản lý , tổ chức bố trí lao động, xây dựng kế hoạch đào tạo tiếp nhận, điều động và giải quyết chế độ cho cán bộ nhân viên; nghiên cứu xây dựng, bổ sung và hoàn thiện các nội quy, quy chế về công tác tổ chức lao động, phân phối thu nhập, quản lý hành chính và quản lý sức khoẻ cán bộ công nhân viên và tổ chức thực hiện tốt các nội quy, quy chế đó trong nội bộ công ty nhằm

thực hiện tốt chính sách pháp luật của nhà nước.

*** Phòng kinh doanh:** Chủ động tìm kiếm đối tác để phát triển mạng lưới phân phối, từng bước mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Nghiên cứu và tham mưu cho Ban Giám đốc trong công tác định hướng kinh doanh và xuất nhập khẩu. Nghiên cứu xây dựng kế hoạch dài hạn, ngắn hạn và các chiến lược tiêu thụ sản phẩm , tổ chức thực hiện quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, mở rộng mạng lưới thị trường tiêu thụ sản phẩm của công ty; tổ chức thực hiện điều tra thị trường; tham gia đề xuất các giải pháp vào công tác và phối hợp chặt chẽ với các phòng ban, nhằm thực hiện tốt kế hoạch kinh doanh của Công ty.

*** Phòng tài chính kế toán:** Tổ chức và quản lý toàn bộ các hoạt động kế toán, tài chính của Công ty theo phân cấp và các quy chế, quy định của Tổng công ty và các quy định của Nhà nước. Hạch toán mọi nghiệp vụ phát sinh của Công ty, quản lý vốn kinh doanh, hạch toán lãi lỗ, theo dõi và quản lý tài sản của công ty, theo dõi công nợ và tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước, thực hiện và tổ chức hạch toán kế toán theo đúng chính sách, quy định hiện hành của Nhà nước. Thực hiện chế độ báo cáo tài chính và lưu trữ, bảo quản đầy đủ chứng từ kế toán ban đầu theo quy định hiện hành. Xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm.

2.1.3.. Đặc điểm chung về tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH MTV VIPCO HP

a) Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của công ty.

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung, tất cả các nghiệp vụ kế toán phát sinh đều được tập trung tại phòng kế toán của công ty. Tại đây thực hiện việc tổ chức hướng dẫn và kiểm tra, thực hiện toàn bộ phương pháp thu thập xử lý thông tin ban đầu, chế độ hạch toán và chế độ quản lý tài chính theo đúng quy định của bộ tài chính, cung cấp một cách đầy đủ, chính xác kịp thời nhưng thông tin toàn cảnh về tình hình tài chính của công ty, từ đó tham mưu cho ban giám đốc để đề ra biện pháp, các quyết định phù hợp với đường lối phát triển của công ty.Trong phòng, kế toán trưởng điều hành và quản lí trực tiếp các kế toán viên. Các nhân viên kế toán có trách nhiệm hạch

toán chi tiết, hạch toán tổng hợp, lập báo cáo kế toán đồng thời phân tích hoạt động kinh tế và kiểm tra công tác kế toán của công ty.

Phương thức tổ chức bộ máy kế toán có sự phân công rõ ràng, mỗi nhân viên kế toán thực hiện một chức năng, nhiệm vụ khác nhau giúp các kế toán viên có thể hạn chế sai sót và thực hiện tốt công việc do công ty giao cho. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty được khái quát qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 3: Tổ chức bộ máy kế toán Công ty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng

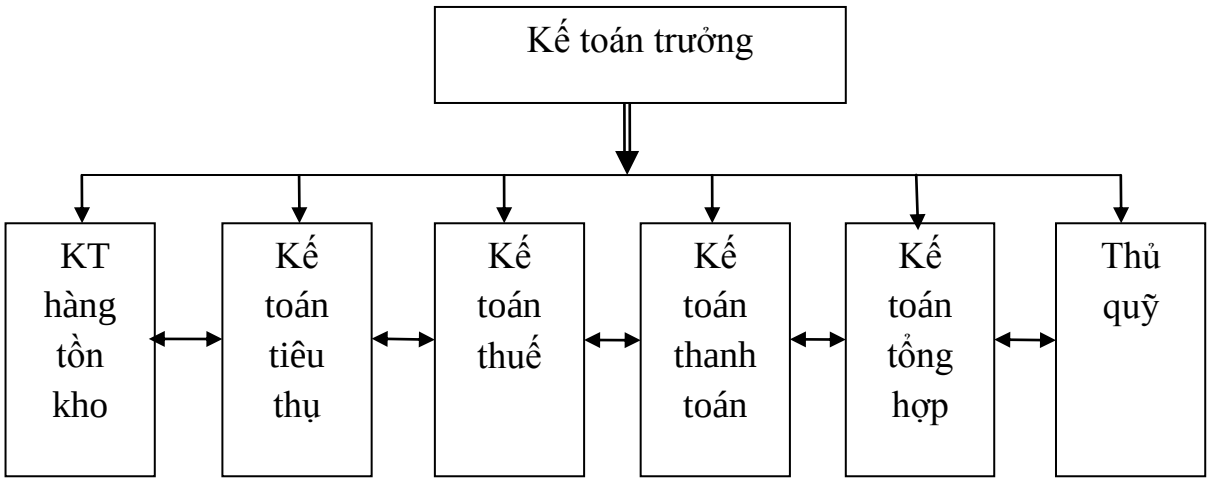

Ghi chú: ⟹ Mối quan hệ hỗ trợ công tác và chỉ đạo nghiệp vụ

⟶ Mối quan hệ quản lý và chỉ đạo

⟷ Mối quan hệ phối hợp công tác và hỗ trợ nghiệp vụ

*** Kế toán trưởng:** là người chỉ đạo toàn diện công tác kế toán và toàn bộ các mặt công tác của phòng, chịu trách nhiệm trước giám đốc công ty về công tác kế toán và thống kê của công ty. Đồng thời giúp Giám đốc tổ chức lãnh đạo thực hiện công tác thống kê. Kế toán trưởng có quyền dự các cuộc họp của công ty, bàn và quyết định các vấn đề tài chính của công ty.

*** Kế toán hàng tồn kho**: Lập phiếu nhập xuất kho mỗi khi nhập hay xuất hàng hoá, vào sổ chi tiết theo dõi nhập xuất tồn kho theo từng mặt hàng có trong kho. Định kỳ đối chiếu kiểm kê giữa kho và sổ theo dõi tồn kho. Sau khi kiểm kê phải có biên bản ghi lại đủ hay thiếu quy trách nhiệm để xử lý.

*** Kế toán tiêu thụ:** Theo dõi tình hình bán hàng và biến động tăng giảm hàng hóa hàng ngày, giá hàng hóa, doanh thu, chi phí bán hàng trong quá trình kinh doanh.

*** Kế toán thuế**: Xác định và tính các loại thuế phải nộp, lập bảng kê chi tiết và tờ khai quyết toán thuế.

*** Kế toán thanh toán**: Theo dõi công nợ, thanh toán các khoản phải thu, phải trả, tạm ứng…

*** Kế toán tổng hợp**: Ghi sổ tổng hợp, đối chiếu số liệu tổng hợp với sổ chi tiết, xác định kết quả kinh doanh và lập báo cáo tài chính cuối kỳ.

*** Thủ quỹ**: Quản lý quỹ tiền mặt, theo dõi thu chi phát sinh trong ngày, lập báo cáo quỹ và tiến hành kiểm kê định kỳ.

b) Chính sách kế toán của Công ty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng.

Do đặc thù riêng của ngành xăng dầu, Tổng công ty xăng dầu Việt nam đã xây dựng hệ thống kế toán ngành xăng dầu trên cơ sở chế độ kế toán ban hành hiện thời của nhà nước (đã được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản số 36TC/CĐKT ngày 06/01/1996). Hạch toán kế toán tại công ty TNHH MTV VIPCO HP áp dụng theo hệ thống kế toán ngành xăng dầu. Bên cạnh đó vẫn đảm bảo tuân thủ Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Niên độ kế toán ở công ty là một năm, ngày bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc là ngày 31/12 hàng năm.

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là Việt Nam đồng (VNĐ), nguyên tắc, phương pháp quy đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Hình thức kế toán sử dụng: Nhật ký chung.

- Phương pháp tính thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.

- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ: TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc, khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Sơ đồ 4: Trình tự ghi sổ kế toán các nghiệp vụ phát sinh

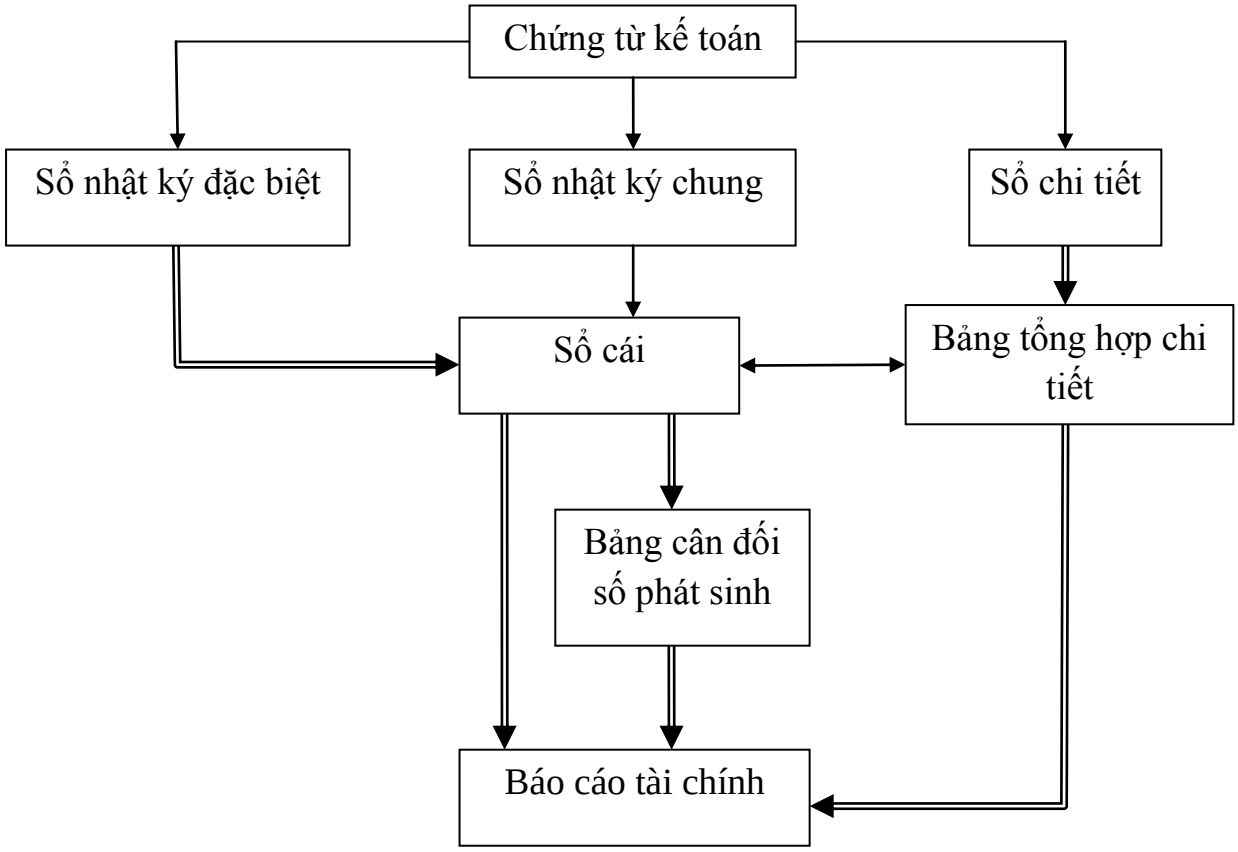

Ghi chú:

⟶ : Ghi hàng ngày

⟹ : Ghi vào cuối tháng hoặc định kỳ

⟷ : Đối chiếu, kiểm tra

Hàng ngày căn cứ vào tất cả các hóa đơn, chứng từ của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi sổ nhật ký chung , sau đó căn cứ vào các tài khoản nợ, có đã ghi sổ nhật ký chung để ghi sổ cái, sổ chi tiết các tài khoản (nếu có).

Cuối tháng, quý, năm kế toán thực hiện thao tác khóa sổ và lập báo cáo tài chính. Sổ sách kế toán phải thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định và được lưu trữ nhằm phục vụ việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra tài chính.

2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn trogn quá trình hoạt động của Công ty

❖ ***Thuận lợi***

- Là thành viên của PETROLIMEX, nên công ty có sẵn thị phần lớn trong việc vận chuyển và kinh doanh xăng dầu cho chính Tổng công ty. Trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, thị phần lớn tại thị trường Hải Phòng, Quảng Ninh.

Tại thị trường Hải Phòng việc cấp, bán nội địa trên sông biển, công ty chiếm giữ khoảng 65% thị phần.

- Đặc điểm nổi bật và là ưu thế của công ty là kinh doanh bán hàng tạm nhập tái xuất cho tàu biển nước ngoài, hiện chiếm giữ khoảng 80% thị phần.
- Tính đến năm 2011, tổng năng lực đội tàu của Vipco lên tới 200.000 DWT, tạo tiền đề cho kinh doanh vận tải phát triển và hội nhập. Đội tàu của công ty trọng tải lớn và cơ động có thể đáp ứng được nhu cầu khách hàng trong mọi thời điểm. Đội tàu vận tải của công ty được khách hàng trong và ngoài ngành tín nhiệm.

❖ ***Khó khăn***

- Quý III do ảnh hưởng của nùa mưa lũ, tàu hành trình trong điều kiện khó khăn thường xuyên phải neo đậu tránh bão, điều đó đã làm ảnh hưởng đến thời gian quay vong chuyến của đội tàu
- Việc nhà máy lọc dầu Dung Quất đưa vào vận hành và đi vào hoạt động sẽ ảnh hưởng đến lượng xăng dầu nhập khẩu và hoạt động vận tải của VIPCO.

2.2. Thực tế tổ chức lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Vipco Hải Phòng.

Sơ đồ 5: Trình tự lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty

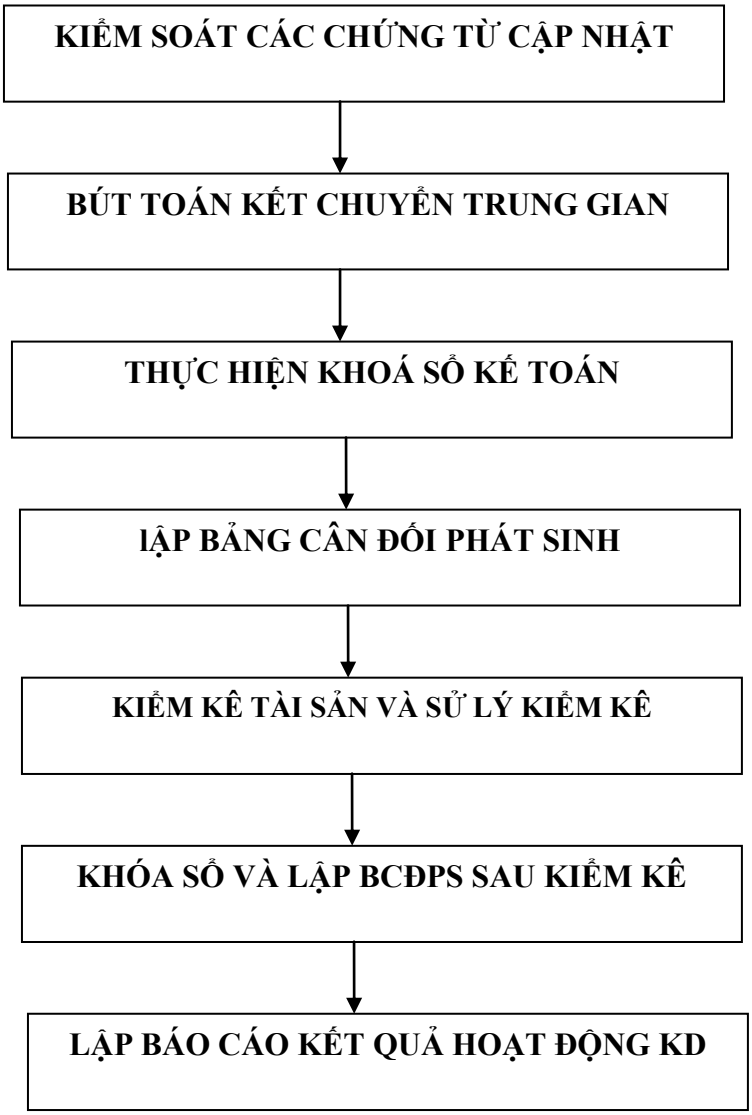

2.2.1. Một số công việc chuẩn bị trước khi lập BCKQHĐKD tại Công ty

Tổ chức lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng tại Công ty TNHH MTV VIPCO HP được tiến hành thông qua các bước công việc sau:

2.2.1.1 Kiểm soát chứng từ cập nhật

Cơ sở số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này là báo cáo kết quả kinh doanh được lập tại kỳ trước và hệ thống sổ kế toán (Sổ tổng hợp và sổ chi tiết các tài khoản) của kỳ kế toán cần lập báo cáo.

Một trong những yêu cầu được xem là quan trọng nhất của thông tin phản

ánh trên báo cáo hoạt động kinh doanh là tính chính xác, trung thực và khách quan. Để đáp ứng nhu cầu đó thì cơ sở số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng phải chính xác trung thực và khách quan. Vì thế trước khi sử dụng thông tin trên hệ thống sổ sách kế toán để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, công ty đã thực hiện các nghiệp vụ biện pháp cụ thể để kiểm soát thông tin trên sổ kế toán, việc này thường được tiến hành vào cuối năm và bằng cách kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán có bằng chứng hay không, nghĩa là các nghiệp vụ được phản ánh trong hệ thống sổ kế toán tổng hợp và hệ thống sổ kế toán chi tiết có chứng từ hay không. Trình tự kiểm soát được tiền hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trật tự thời gian phát sinh.

- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong nhật ký chứng từ.

- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong nhật ký chứng từ

- Đối chiếu số liệu giữa nhật ký chứng từ và sổ cái các tài khoản.

- Đối chiếu giữa sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết.

2.2.1.2 Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian

Vì các tài khoản trung gian thuộc nhóm 5,6,7,8,9 không có số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh trong kỳ nên kế toán tiến hành kết chuyển hết số phát sinh của các tài khoản này trước khi khoá sổ kế toán.

Sơ đồ 6: Kế toán tổng hợp các bút toán kết chuyển trung gian

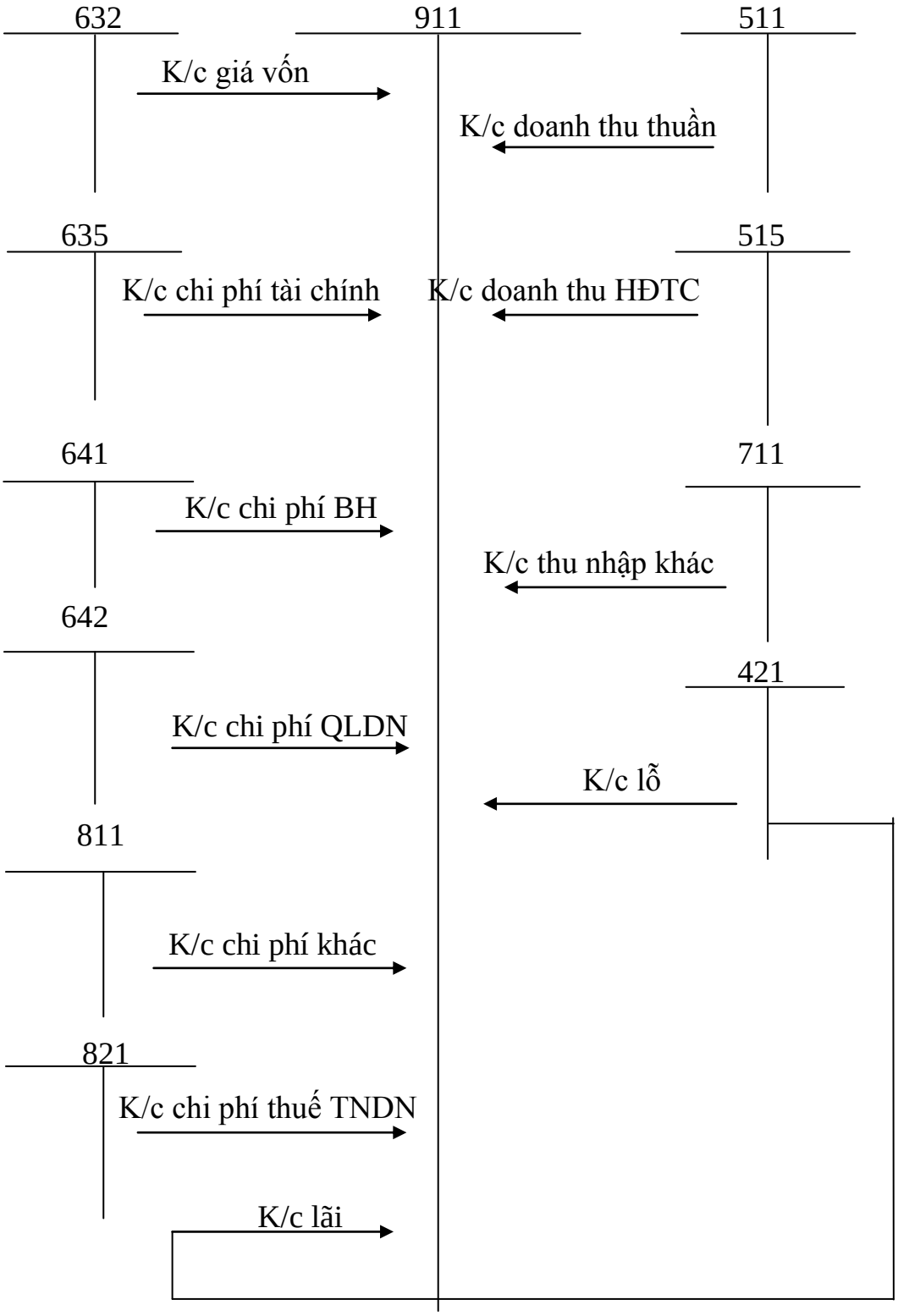

2.2.1.3 Thực hiện khoá sổ kế toán

Sau khi thực hiện kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán là có thực, được phản ánh đầy đủ, chính xác và kết thúc bút toán kết chuyển trung gian. Bút toán thực hiện khoá sổ kế toán để xác định số phát sinh, số dư nợ, có của mỗi tài khoản được phản ánh trên sổ kế toán.

2.2.1.4 Lập bảng cân đối phát sinh

- Căn cứ vào số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ của từng tài khoản trên sổ kế toán (sổ cái các tài khoản), kế toán lập bảng cân đối số phát sinh

- Việc lập bảng cân đối phát sinh nhằm mục đích: Kiểm tra các bút toán ghi trong hệ thống sổ kế toán có đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kế toán hay không. Để biết được điều này kế toán đã kiểm tra:

+ Kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư nợ và có đầu kỳ, tổng số phát sinh nợ và có trong kỳ, tổng số dư nợ và có cuối kỳ của các tài khoản thực hiện trên bảng cân đối phát sinh.

+ Đối chiếu số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ của từng tài khoản phản ánh trên bảng cân đối phát sinh với số dư đầu kỳ, số phát sinh, số dư cuối kỳ trên bảng cân đối phát sinh với bảng tổng hợp chi tiết tài khoản.

2.2.1.5 Kiểm kê tài sản và sử lý kiểm kê

Để thông tin kế toán phản ánh đúng thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, một công tác không thể thiếu được trong tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức lập báo cáo tài chính nói riêng là kiểm kê tài sản và lập biên bản xử lý kiểm kê.

Tại công ty Cổ phần TM Minh Khai việc kiểm kê được thực hiện vào cuối năm. Ngoài ra, tại Công ty còn duy trì chế đội kiểm kê bất thường nhằm mục đích tăng cường công tác quản lý tình hình tài chính cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kết thúc quá trình kiểm kê, ban kểm tra lập biên bản kiểm kê gửi về phòng kế toán. Căn cứ vào biên bản kiểm kê, kế toán xử lý kiểm kê như sau:

- Trường hợp có thừa thiếu tài sản nhưng biên bản xử lý kiểm kê ghi rõ

hạch toán vào kỳ báo cáo sau thì chấp nhận kết quả khoá sổ tạm thời và bảng cân đối phát sinh tạm thời .

- Trường hợp có thừa thiếu tài sản nhưng biên bản xử lý kiểm kê ghi rõ hạch toán thừa, thiếu tài sản vào kỳ báo cáo, kế toán thực hiện bút toán điều chỉnh lại bút toán.

Biểu số 2.2: Sổ cái tài khoản "DT bán hàng và cung cấp dịch vụ"

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV VIPCO HP Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Năm: 2011 *Tên tài khoản:* DT bán hàng và cung cấp dịch vụ *Số hiệu*: 511

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	**Chứng từ**		**Diễn giải**	**Số hiệu TK đối ứng**	**Số tiền**	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Số dư đầu kỳ			-
…	…	…	.....	…		…
06/12	HĐ 46809	06/12	Doanh thu bán DISOLA M4015	131		22646316
31/12	PKT 325	31/12	Kết chuyển DT thuần	911	641730074256	
...	...	...	.....	...		...
			Cộng phát sinh		641730074256	641730074256
			Số dư cuối kỳ			-

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký tên, đóng dấu)

Biểu số 2.3: Sổ cái tài khoản "Doanh thu hoạt động tài chính"

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV VIPCO HP Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Năm: 2011 *Tên tài khoản:* DT hoạt động tài chính *Số hiệu*: 515

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	**Chứng từ**		**Diễn giải**	**Số hiệu TK đối ứng**	**Số tiền**	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Số dư đầu kỳ			-
…	…	…	.....	…		…
31/10	GBC 1051	31/10	Lãi tiền gửi	112		1233168
…	…	…	……..	…	…	...
31/12	PKT 326	31/12	Kết chuyển DT tài chính	911	1530230349	

Biểu số 2.4: Sổ cái tài khoản "Giá vốn hàng bán"

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV VIPCO HP Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Năm: 2011 *Tên tài khoản*: Gia vốn hàng bán *Số hiệu*: 632

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	**Chứng từ**		**Diễn giải**	**Số hiệu TK đối ứng**	**Số tiền**	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	**1**	2
			Số dư đầu kỳ		-	
…	…	…	.....	…	…	…
06/12	PX 1009	06/12	Xuất bán DISOLA M4015	156	21327027	
…	…	…	……	…	**...**	…
31/12	PKT 327	31/12	Kết chuyển giá vốn	911		629602542050
			Cộng phát sinh		629602542050	629602542050
			Số dư cuối kỳ		-	

Người ghi sổ Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký) (Đã ký) (Đã ký tên, đóng dấu)

Biểu số 2.5: Sổ cái tài khoản "Chi phí bán hàng"

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV VIPCO HP Mẫu số S03b-DNN

Địa chỉ: 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Năm: 2011 *Tên tài khoản*: Chi phí bán hàng *Số hiệu*: 641

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	**Chứng từ**		**Diễn giải**	**Số hiệu TK đối ứng**	**Số tiền**	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	**1**	2
			Số dư đầu kỳ		-	
…	…	…	.....	…	…	…
28/07	PC 261	28/07	CH Vipco thay nắp cống thoát nước	111	1000000	
15/08	PC 291	15/08	CH Vipco thanh toán tiền tiếp khách	111	6400000	
...	...	...	.....	...	...	...
31/12	PKT 344	31/12	K/chuyển chi phí bán hàng	911		9144345379
			Cộng phát sinh		9144345379	9144345379
			Số dư cuối kỳ		-	

Người ghi sổ Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký) (Đã ký) (Đã ký tên, đóng dấu)

Biểu số 2.6: Sổ cái tài khoản "Chi phí quản lý doanh nghiệp"

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV VIPCO HP Mẫu số S03b-DNN

Địa chỉ: 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Năm: 2011 *Tên tài khoản*: Chi phí QLDN *Số hiệu*: 642

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	**Chứng từ**		**Diễn giải**	**Số hiệu TK đối ứng**	**Số tiền**	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	**1**	2
			Số dư đầu kỳ		-	
…	…	…	.....	…	…	…
05/07	PC 235	05/07	Thanh toán tiền tiếp khách	111	13087000	
...	...	...	.....	...	...	...
31/12	PKT 336	31/12	K/chuyển chi phí QLDN	911		4160686696
			Cộng phát sinh		4160686696	4160686696
			Số dư cuối kỳ		-	

Người ghi sổ Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký) (Đã ký) (Đã ký tên, đóng dấu)

Biểu số 2.7: Sổ cái tài khoản "Chi phí hoạt động tài chính"

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV VIPCO HP Mẫu số S03b-DNN

Địa chỉ: 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Năm: 2011 *Tên tài khoản*: Chi phí hoạt động tài chính *Số hiệu*: 635

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	**Chứng từ**		**Diễn giải**	**Số hiệu TK đối ứng**	**Số tiền**	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	**1**	2
			Số dư đầu kỳ		-	
…	…	…	.....	…	…	…
06/10	GBN 760	06/10	Trả lãi vay ngân hàng	112	3611111	
...	...	...	.....	...	...	...
31/12	PKT 328	31/12	K/chuyển chi phí tài chính	911		217530707
			Cộng phát sinh		217530707	217530707
			Số dư cuối kỳ		-	

Người ghi sổ Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký) (Đã ký) (Đã ký tên, đóng dấu)

Biểu số 2.8: Sổ cái tài khoản "Thu nhập khác"

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV VIPCO HP Mẫu số S03b-DNN

Địa chỉ: 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Năm: 2011 *Tên tài khoản*: Thu nhập khác *Số hiệu*: 711

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	**Chứng từ**		**Diễn giải**	**Số hiệu TK đối ứng**	**Số tiền**	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Số dư đầu kỳ		-	
…	…	…	.....	…	…	…
31/12	BBTL 315	31/12	Bán tàu H28	131		481818182
...	...	...	.....	...	...	...
31/12	PKT 331	31/12	K/chuyển thu nhập khác	911	707638642	
			Cộng phát sinh		707638642	707638642
			Số dư cuối kỳ		-	

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký tên, đóng dấu)

Biểu số 2.9: Sổ cái tài khoản "Chi phí khác"

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV VIPCO HP Mẫu số S03b-DNN

Địa chỉ: 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Năm: 2011 *Tên tài khoản*: Chi phí khác *Số hiệu*: 811

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	**Chứng từ**		**Diễn giải**	**Số hiệu TK đối ứng**	**Số tiền**	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Số dư đầu kỳ		-	
…	…	…	.....	…	…	…
22/12	285	22/12	Giảm bể téc 25M3	211	18666675	
...	...	...	.....	...	...	...
31/12	PKT 331	31/12	K/chuyển chi phí khác	911		156341709
			Cộng phát sinh		156341709	156341709
			Số dư cuối kỳ		-	

Người ghi sổ Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký) (Đã ký) (Đã ký tên, đóng dấu)

Biểu số 2.10: Sổ cái tài khoản "Chi phí thuế TNDN"

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV VIPCO HP Mẫu số S03b-DNN

Địa chỉ: 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Năm: 2011 *Tên tài khoản*: Chi phí thuế TNDN *Số hiệu*: 821

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	**Chứng từ**		**Diễn giải**	**Số hiệu TK đối ứng**	**Số tiền**	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Số dư đầu kỳ		-	
31/12	PKT 334	31/12	Chi phí thuế TNDN	911		244146187
31/12	PKT 334	31/12	Thuế TNDN phải nộp	333	244146187	
			Cộng phát sinh		244146187	244146187
			Số dư cuối kỳ		-	

Người ghi sổ Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký) (Đã ký) (Đã ký tên, đóng dấu)

Biểu số 2.11: Sổ cái tìa khoản "kết quả hoạt động kinh doanh"

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV VIPCO HP Mẫu số S03b-DNN

Địa chỉ: 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Năm: 2011 *Tên tài khoản*: Kết quả hoạt dộng kinh doanh *Số hiệu*: 911

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	**Chứng từ**		**Diễn giải**	**Số hiệu TK đối ứng**	**Số tiền**	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Số dư đầu kỳ		-	
31/12	PKT 325	31/12	K/chuyển doanh thu thuần	511		641730074256
31/12	PKT 326	31/12	K/chuyển doanh thu tài chính	515		1530230349
…	…	…	…….	…	…	…
31/12	PKT 334	31/12	Chi phí thuế TNDN	821	244146187	
31/12	PKT 335	31/12	K/chuyển lãi	421	442350519	
			Cộng phát sinh		645595529261	645595529261
			Số dư cuối kỳ		-	

Người ghi sổ Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký) (Đã ký) (Đã ký tên, đóng dấu)

Biểu số 2.12: Sổ cái tài khoản "Lợi nhuận chưa phân phối"

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV VIPCO HP Mẫu số S03b-DNN

Địa chỉ: 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Năm: 2011 *Tên tài khoản*: Lợi nhuận chưa phân phối *Số hiệu*: 421

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	**Chứng từ**		**Diễn giải**	**Số hiệu TK đối ứng**	**Số tiền**	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Số dư đầu kỳ		-	
31/12	PKT 335	31/12	K/chuyển lãi	911		442350519
			Cộng phát sinh			442350519
			Số dư cuối kỳ			442350519

Người ghi sổ Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký) (Đã ký) (Đã ký tên, đóng dấu)

2.2.2. Quá trình lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 tại Công ty TNHH MTV VIPCP HP

Các chỉ tiêu trong bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty được tính như sau:

- "Mã số" ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.
- Số liệu ghi ở cột 3 " Thuyết minh" của báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.
- Số liệu ghi ở cột 5 " Năm trước" của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Năm nay" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.
- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ở cột 4 năm nay như sau:

(1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế phát sinh bên Có của TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và TK 512 "Doanh thu bán hàng nội bộ" trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

Năm 2011 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 511) của Công ty là: 641.730.074.256 đồng

(2) Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này và luỹ kế số phát sinh bên Nợ của TK 511 " Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ " và TK 512 " Doanh thu bán hàng nội bộ" đối ứng với bên Có của TK 521 "Chiết khấu thương mại ", TK 531 " Hàng bán bị trả lại ", TK 532 " Giảm

giá hàng bán", TK 333 " Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước" (TK3331, TK3332, TK3333) trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

Trong năm 20118 giá trị của chỉ tiêu này là: 0 đồng

(3) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Mã số 10 = Mã số 01- Mã số 02

Giá trị của của chỉ tiêu này trong năm 2008 là: 641.730.074.256 đồng

(4) Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hoá, chi phí trực tiếp của khối dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Có TK 632 "Giá vốn hàng bán" đối ứng với bên Nợ của TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh' trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2011 là: 629.602.542.050 đồng

(5) Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo

Mã số 20 = Mã sô 10 - Mã số 11

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2011 là: 12.127.532.206 đồng

(6) Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh chủ yếu số tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng phát sinh tại Công ty. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Nợ TK 515 đối ứng với bên Có TK 911 trên Sổ Cái

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2011 của Công ty là: 1.530.230.349 đồng

(7) Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh chủ yếu tiền lãi vay phải trả phát sinh tại Công ty. Số liệu để ghi vaò chi tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Có TK 635 đối ứng với bên Nợ TK 911 trên Sổ Cái.

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2011 của Công ty là: 217.530.707 đồng

(8) Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ phát

sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu đươck ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 641 "Chi phí bán hàng' đối ứng với bên Nợ của TK 911 trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2011 là: 9.144.345.379 đồng

(9) Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" đối ứng với bên Nợ TK 911 trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là: 4.160.686.696 đồng

(10) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng với doanh thu hoạt động tài chính trừ đi chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Mã số 30 = Mã số 20 + Mã số 21 - Mã số 22 - Mã số 24 - Mã số 25

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2011là: 135.199.773 đồng

(11) Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (Sau khi đã trừ đi thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ TK 711 "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của TK 911 trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2011 là: 707.638.642 đồng

(12) Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 811 "Chi phí khác" đối ứng bên Nợ TK 911 trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2011 là: 156.341.709 *đồng*

(13) Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ đi

thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là: 551.296.933đồng

(14) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt đônh kinh doanh, dịch vụ, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 30 + Mã số 40

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2011 là: 686.496.706đồng

(15) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ TK 8211 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc làm căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 8211 đối ứng với bên Nợ của TK 911 trong kỳ báo cáo.

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2011 là: 244.146.187 đồng

(16) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu này trong năm 2011 không phát sinh nên có giá trị bằng 0.

(17) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Mã số 60 = Mã số 50 - (Mã số 51 + Mã số 52)

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2011 là: 442.350.519 đồng

(18) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư chuẩn mực kế toán số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu".

Biểu số 2.13: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị : Công ty TNHH MTV VIPCO HP
Địa chỉ : 31 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, HP

Mẫu số B02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	641730074256	457396966019
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	641730074256	457396966019
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.28	629602542050	443235069913
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		12127532206	14161896106
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1530230349	1260068465
7.Chi phí tài chính - *Trong đó : Chi phí lãi vay*	22 *23*	VI.30	217530707 22277111	144281151 2083333
8.Chi phí bán hàng	24		9144345379	10948740645
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4160686696	3376416109
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		135199773	952526666
11.Thu nhập khác	31		707638642	0
12.Chi phí khác	32		156341709	0
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 30)	40		551296933	0
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		686496706	952526666
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành 16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51 52	VI.31 VI.32	244146187 0	238131667 0
17.Lợi nhuậ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		442350519	714394999
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0

Người lập biểu (Đã ký) | Kế toán trưởng (Đã ký) | Thủ trưởng đơn vị (Đã ký tên, đóng dấu)

2.2.3. Kiểm tra việc lập báo cáo

- Sau khi lập xong Báo cáo kết quả kinh doanh, người lập biểu cùng với kế toán trưởng kiểm tra, đối chiếu lại lần nữa cho phù hợp.

- Sau khi kiểm tra nếu phát hiện sai xót thì tiến hành xử lý sai xót. Nếu Báo cáo được kiểm tra là chính xác thì người chịu trách nhiệm ký và kế toán trưởng trình giám đốc ký duyệt.

2.3. Thực tế tổ chức công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Vipco Hải Phòng.

2.3.1. Tình hình phân tích hoạt động kinh tế, báo cáo tài chính và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

- Kết quả sản xuất kinh doanh là mục tiêu hoạt động kinh doanh của Công ty trong từng thời kỳ, từng giai đoạn. Hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh là lý do tồn tại và phát triển của Công ty trên thương trường kinh doanh. Hoàn thành vượt mức kế hoạch hay không hoàn thành kế hoạch công ty đều phải xem xét đánh giá, phân tích nhằm tìm ra các nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến kết quả kinh doanh của Công ty. Vì vậy mà doanh nghiệp đã nhận thức được sự cần thiết phải phân tích hoạt động kinh tế, báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng.

- Doanh nghiệp cũng đã tiến hành phân tích báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng nhưng nhìn chung còn sơ sài, giản đơn.

- Sau khi phân tích, Công ty chưa đưa ra được những kết luận, phương pháp để khắc phục những nhược điểm, tồn tại của công ty.

2.3.2. Các bước phân tích, đánh giá tình hình hoạt động tài chính trong năm 2011 của Công ty

- Thu thập các thông tin, số liệu đã và đang diễn ra về các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- So sánh doanh thu, lợi nhuận thực hiện được với kế hoạch hoặc với năm trước, qua đó đánh giá tổng quát tình hình thực hiện doanh thu, lợi nhuận có đạt mức kế hoạch, hay năm trước hay không?

- So sánh các tỷ suất sinh lợi giữa thực hiện với kế hoạch hoặc với năm trước

- Phân tích các nguyên nhân đã và đang ảnh hưởng tích cực và tiêu cực

đến tình hình tài chính của năm trước hoặc kế hoạch đã đề ra.

- Cung cấp tài liệu phân tích kết quả sản xuất kinh doanh, các dự báo tình hình kinh doanh sắp tới của Công ty cho ban lãnh đạo và bộ phận quản lý.

Tuy nhiên việc phân tích chỉ được tiến hành trong phạm vi hẹp, mới chỉ dừng lại ở việc so sánh 1 số chỉ tiêu để thấy được sự biến động mà chưa chỉ ra được nguyên nhân cũng như giải pháp cho sự biến động đó.

Biểu số 2.14: bảng phân tích tình hình tài chính năm 2011 của Công ty TNHH MTV VIPCO HP.

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Mức chênh lệch	
			Số tiền	%
1.Doanh thu	457.396.966.019	641.730.074.256	184.333.108.237	40%
2.Lợi nhuận gộp	14.161.896.106	12.127.532.206	-12.949.142.880	(91%)
3.Tổng chi phí	457.704.507.818	643.125.104.832	185.420.597.014	41%
4.Lợi nhuận TT	952.526.666	686.496.706	-266.029.960	(28%)
5.Lợi nhuận sau thuế	714.394.999	442.350.519	-272.044.480	(38%)

- Doanh thu thuần năm 2011 so với năm 2010 tăng 184.333.108.237 đồng tương ứng với tỷ lệ 40%.

- Lợi nhuận gộp năm 2011 so với năm 2010 giảm 12.949.142.880 đồng tương ứng với tỷ lệ 91%.

- Tổng chi phí năm 2011 so với năm 2010 tăng 185.420.597.014 đồng tương ứng với tỷ lệ 41%.

- Lợi nhuận trước thuế năm 2011 so với năm 2010 giảm 266.029.960 đồng tương ứng với tỷ lệ 28%.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2011 so với năm 2010 giảm 272.044.480 đồng tương ứng với tỷ lệ 38%.

CHƯƠNG III

HOÀN THIỆN TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV VIPCO HP

3.1. Nhận xét, đánh giá về sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý, tổ chức kế toán, về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả HĐKD tại công ty TNHH MTV VIPCO HẢI PHÒNG.

3.1.1. Những ưu điểm

❖ ***Ưu điểm 1:*** Để đảm bảo tính chủ động trong kinh doanh, Ban lãnh đạo công ty đã áp dụng mô hình quản lý trực tuyến chức năng gọn nhẹ phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế, phù hợp với tổ chức sản xuất. Các phòng ban trong Công ty đã luôn hoàn thành đúng chức năng và nhiệm vụ của mình, đã tham mưu và giúp việc cho Tổng giám đốc Công ty về những công việc thuộc chuyên môn nghiệp vụ của mình.

❖ ***Ưu điểm 2:*** Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung, mô hình gọn nhẹ, có sự phân công công việc rõ ràng. Mỗi kế toán viên đảm nhận một phần hành kế toán cụ thể, phù hợp với chuyên môn và năng lực của từng kế toán viên. Kế toán viên chịu sự kiểm tra, quản lý cuả kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm và thái độ làm việc của từng nhân viên kế toán. Bên cạnh đó, đội ngũ nhân viên kế toán tại Công ty lại là những người có kinh nghiệm, thông thạo chuyên môn, nhiệt tình và sáng tạo trong công việc.

❖ ***Ưu điểm 3:*** Phòng kế toán của công ty hiện nay đang áp dụng hình thức kế toán "Nhật ký chung". Đây là hình thức kế toán phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, trình độ hạch toán của công ty bởi có nhiều ưu điểm sau: ghi chép đơn giản, rõ ràng, tạo điều kiện thuận lợi trong việc lập các Báo cáo tài chính. Do đó, hình thức này phù hợp với quy mô, đặc điểm và loại hình sản xuất kinh doanh của công ty. Các Bảng tổng hợp, sổ Nhật ký chung và các Bảng phân bổ được công ty áp dụng và ghi chép đầy đủ, cẩn thận và rõ ràng.

❖ ***Ưu điểm 4:*** Công ty đã trang bị máy vi tính riêng cho từng bộ phận kế toán để nâng cao trình độ đội ngũ nhân viên kế toán, tiếp cận nhanh với nguồn

thông tin giúp cho công tác kế toán của công ty đã giảm bớt tính phức tạp cũng như khối lượng công việc kế toán, để sớm đưa ra các hướng đi mới cho quá trình sản xuất, kinh doanh của Công ty.

❖ ***Ưu điểm 5:*** Công ty đã áp dụng các chính sách, chế độ kế toán mới kịp thời. Các chính sách chế độ kế toán được Bộ tài chính sửa đổi, Công ty luôn cử cán bộ kế toán đi học tập và nắm bắt các chính sách mới đó. Nhằm đảm bảo cho bộ máy kế toán của công ty hoạt động hiệu quả và độ chính xác về chuẩn mực kế toán do Bộ tài chính quy định.

❖ ***Ưu điểm 6:*** Việc lập báo cáo kết quả HĐKD tại Công ty luôn được đổi mới theo Thông tư và Quyết định mới nhất của Bộ tài chính. Cụ thể, hiện nay Công ty đang lập Báo cáo tài chính nói chung, báo cáo kết quả HĐKD nói riêng theo Quyết định số 15 ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính.

- Trước khi lập báo cáo kết quả HĐKD, kế toán Công ty đã tiến hành kiểm tra lại số liệu trên các sổ chi tiết, sổ cái và bảng tổng hợp để đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu của các nghiệp vụ phát sinh. Công tác kiểm soát tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên, liên tục là một trong những yếu tố quan trọng giúp công tác lập bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả HĐKD của Công ty được nhanh chóng, phản ánh đúng tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán.

3.1.2. Những thiếu sót và tồn tại trong công tác kế toán

❖ ***Nhược điểm 1***: Công việc kế toán nhiều nhưng bố trí các bộ phận chưa đầy đủ, đồng đều làm cho hiệu suất công việc không cao. Trong Công ty kế toán trưởng đồng thời cũng là kế toán tổng hợp nên khối lượng công việc của kế toán trưởng rất lớn. Vừa phải lập báo cáo tài chính và xác định kết quả kinh doanh của từng tháng, quý, năm cũng như thực hiện việc thanh toán với ngân sách Nhà nước về các khoản phải nộp; vừa phải quản lý tài chính, tài sản của công ty … Với khối lượng công việc lớn như vậy sẽ không có nhiều thời gian cho công tác kiểm tra, quản lý tài chính, tài sản giúp cho việc thực hiện chiến lược phát triển lâu dài của Công ty bị hạn chế, việc lập các Báo cáo tài chính chưa kịp thời.

❖ ***Nhược điểm 2***: Một số tài khoản công ty chưa mở sổ chi tiết (như tài khoản

211, 338, 511, 632) đã làm cho công ty không nắm được tình hình chi tiết.

❖ ***Nhược điểm 3***: Công ty chưa ứng dụng công nghệ thông tin mới trong công tác kế toán, cụ thể là đã trang bị máy vi tính cho phòng kế toán nhưng chưa áp dụng phần mềm quản lý, kế toán. Do đó vẫn chưa giảm bớt thời gian trong khâu lập sổ sách cũng như các báo cáo tài chính, mức độ chính xác không cao.

❖ ***Nhược điểm 4***: Công ty chưa tiến hành lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng giữa niên độ. Điều này khiến cho lãnh đạo doanh nghiệp không nắm được tình hình hoạt động, lãi lỗ của công ty giữa niên độ, do đó không thể đưa ra những chỉ đạo sản xuất kinh doanh sát thực.

❖ ***Nhược điểm 5:*** Phân tích báo cáo tài chính tại công ty chưa được quan tâm đúng mức, việc phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chưa tiến hành thường xuyên, mới chỉ mang tính hình thức, chưa đem lại hiệu quả.

- Hình thức phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh không đảm bảo: công ty không tổ chức hội nghị phân tích mà thông thường chỉ viết phân tích sau đó nộp cho Giám đốc ký duyệt.

- Việc phân tích mới chỉ dừng lại ở một số chỉ tiêu trong báo cáo kết quả kinh doanh. Sau khi phân tích lại chưa đưa ra được nguyên nhân và biện pháp khắc phục làm cho việc chỉ đạo sản xuất kinh doanh không bám được vào các chỉ tiêu thực phát sinh.

- Đội ngũ cán bộ phân tích của công ty còn thiếu và chưa mạnh cả về số lượng lẫn chuyên môn vì thế mà công tác phân tích tại công ty còn sơ sài và chưa hoàn thiện.

3.1.3. Nguyên nhân của những tồn tại

∗ ***Nguyên nhân khách quan:***

- Do điều kiện tự nhiên: Công ty TNHH MTV Vipco Hải Phòng kinh doanh vận tải đường biển nên mọi hoạt động đều gắn với tự nhiên

- Công ty TNHH MTV Vipco Hải Phòng là thành viên trực thuộc Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam nên phải tuân thủ theo quy định chung của tổng công ty trong quản lý, sản xuất kinh doanh nói chung và hạch toán kế toán nói riêng.

** Nguyên nhân chủ quan:*

- Do thói quen trong công việc của các nhân viên trong Phòng Tài chính-kế toán. Qua quá trình làm việc lâu dài, có những thói quen trong công việc đã đi vào nếp nghĩ, nếp làm của công nhân viên và khó thay đổi.
- Đội ngũ cán bộ nhân viên trong phòng kế toán đa số là những người lớn tuổi, có kinh nghiệm trong công việc song lại chậm bắt kịp tiến độ của khoa học mới, ngại thay đổi thói quen hàng ngày trong công việc.

3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH MTV Vipco Hải Phòng.

3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện tổ chức lập và phân tích BCKQKD

Để tồn tại, đứng vững và phát triển trong nền kinh tế thị trường như hiện nay, đưa Công ty TNHH NTV Vipco Hải Phòng ngày càng phát triển đi lên đòi hỏi các nhà quản lý phải không ngừng đi sâu tìm hiểu, phát huy những điểm mạnh của doanh nghiệp và khắc phục hạn chế còn tồn tại. Vì vậy hoàn thiện tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty nhằm:

- Để làm đúng chính sách, chế độ của Nhà nước ban hành
- Khắc phục những nhược điểm để quản lý và hạch toán tốt hơn
- Qua phân tích có hướng chỉ đạo, đưa ra các biện pháp giảm chi phí, tăng doanh thu, tăng lợi nhuận.

3.2.2. Yêu cầu hoàn thiện

Việc hoàn thiện tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Đúng chính sách, chế độ Nhà nước quy định
- Phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp
- Trong quá trình hoàn thiện vẫn phải đảm bảo sản xuất kinh doanh bình thường, không vì hoàn thiện mà ảnh hưởng đến công tác quản lý và kinh doanh của doanh nghiệp
- Đảm bảo tiết kiệm chi phí, thiết thực và khả thi

3.2.3. Nguyên tắc hoàn thiện

Hoàn thiện công tác hạch toán kế toán nói chung và công tác tổ chức lập

và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng là một trong những vấn đề hết sức phức tạp. Vì vậy để đáp ứng yêu cầu hoạt đọng sản xuất kinh doanh, việc hoàn thiện tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại doanh nghiệp phải căn cứ vào những quy định của Nhà nước và tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Đảm bảo đúng chính sách kế toán hiện hành mà Nhà nước đã quy định, tuân thủ các quy định, chuẩn mực và chính sách pháp luật của Nhà nước
- Sai sót đến đâu hoàn thiện đến đó, có những sai sót hoàn thiện trước mắt, có những sai sót hoàn thiện lâu dài
- Chi phí bỏ ra để thực hiện biện pháp hoàn thiện phải đem lại hiệu quả tốt hơn trước khi bỏ ra chi phí đó.

3.2.4. Phạm vi hoàn thiện

- Thiếu sót, tồn tại ở bộ phận nào thì hoàn thiện ở bộ phận đó

3.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH MTV VIPCO HP.

❖ ***Kiến nghị 1:*** Cần phân công khối lượng công việc kế toán cho các bộ phân đồng đều, cử người có đủ chuyên môn đảm nhiệm vai trò kế toán tổng hợp thay cho kế toán trưởng. Làm được như vậy kế toán trưởng mới có thời gian để chỉ đạo, giám sát công việc của các bộ phân kế toán, việc lập Báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng mới đảm bảo kịp thời, độ chính xác cao hơn.

❖ ***Kiến nghị 2:*** Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán máy vào công tác hạch toán kế toán và quản lý. Khi đó công tác kế toán được tiến hành nhanh hơn, số liệu chính xác hơn, công tác lưu giữ tốt hơn, tiết kiệm lao động, vậ dụng được thanh tựu khoa học vào công việc của mình.

❖ ***Kiến nghị 3:*** Công ty nên lập các sổ chi tiết để phản ánh các đối tượng cần hạch toán chi tiết như: TK 211 nên mở chi tiết cho từng loại tài sản như tài sản để tiện cho việc theo dõi về tình hình sử dụng nguyên giá và mức khấu hao của từng nhóm tài sản, TK 338 nên mở chi tiết cho các đối tượng vay để tiện cho việc theo dõi tình hình thanh toán gốc và lãi cho từng đối tượng. Công ty nên

mở sổ chi tiết 511, 632 từ hoạt động kinh doanh thương mại những loại hàng hoá dịch vụ không chịu thuế TTĐB đến những loại hàng hoá dịch vụ chịu thuế TTĐB, để so sánh, đánh giá hiệu quả kinh doanh của từng lĩnh vực.

Một số mẫu biểu kế toán cần bổ sung trong hệ thống sổ sách kế toán tại Công ty Cổ Phần Thương Mại Minh Khai

Biểu số 3.1: Sổ tài sản cố định

Đơnvị:….. **Mẫu số S21**

Địa chỉ:… *(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm:……..

Loại tài sản……

STT	Ghi tăng TSCĐ							Khấu hao TSCĐ			Ghi giảm TSCĐ		
	Chứng từ		Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Khấu hao đã tính đến khi gi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do giảm TSCĐ
	Số	Ngày tháng						Tỷ lệ % khấu hao	Mức khấu hao		Số hiệu	Ngày tháng năm	
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	I	K	L
			Cộng	X	X	x					x	x	x

Sổ này có…..trang, đánh số từ 01 đến trang….

Ngày mở sổ:….. Ngày…..tháng……năm

Người ghi sổ Kế toán trưởng Giám đốc

(Ký, họ tên) *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)*

Biểu số 3.2: Sổ chi tiết các tài khoản (dùng cho tài khoản 333, 338…)

Đơnvị:….. **Mẫu số S21**

Địa chỉ:… *(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN (DÙNG CHO TÀI KHOẢN 333, 338…)

Tài khoản: ……..

Đối tượng:…….....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ					
			-Cộng số phát sinh -Số dư cuối kỳ		x x	 x	x x	x

Sổ này có…..trang, đánh số từ 01 đến trang….

Ngày mở sổ:….. Ngày…..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Biểu số 3.3: Sổ chi tiết bán hàng

Đơnvị:…..

Địa chỉ:…

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tài khoản: …….

Đối tượng:…….....

Đơn vị tính…….

Ngày tháng ghi sổ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK đối ứng	DOANH THU			Các khoản tính trừ	
	Số hiệu	Ngày tháng			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Các khoản khác (521,531,532)
			- Số phát sinh trong kỳ						
			Cộng		X		X	X	X

Sổ này có…..trang, đánh số từ 01 đến trang….

Ngày mở sổ:….

Ngày…..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Biểu số 3.4: Sổ chi tiết giá vốn hàng bán

Đơnvị:…..

Địa chỉ:…

SỔ CHI TIẾT GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Tài khoản: …….

Tên sản phẩm (Hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư).....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Giá vốn hàng bán			
	Số hiệu	Ngày			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
							Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2		3
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ					
			-Cộng số phát sinh -Số dư cuối kỳ		X x	x	x x	x

Sổ này có…..trang, đánh số từ 01 đến trang….

Ngày mở sổ:…..

Ngày…..tháng……năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

❖ ***Kiến nghị 4:*** Công ty nên lập báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ để có cái nhìn tổng quan hơn về tình hình hoạt động của Công ty trong thời gian ngắn, từ đó giúp cho Công ty có những quyết định sáng suốt hơn nhất là trong thời điểm nền kinh tế thị trường gặp nhiều biến động như năm 2011 và những tháng đầu năm 2012. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập kịp thời và đáng tin cậy sẽ cho phép các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác hiểu rõ hơn về khả năng tạo ra các nguồn thu,các luồng tiền, về tình hình tài chính và khả năng thanh toán của doanh nghiệp *(Mẫu báo cáo tài chính giữa niên độ giống mẫu báo cáo tài chính năm)*

❖ ***Kiến nghị 5:*** Công ty cần phải thực hiện công tác phân tích tài chính một cách sâu sắc thường xuyên và liên tục hơn. Bố trí người am hiểu và có năng lực chuyên môn về tình hình tài chính của công ty tiến hành phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dưới sự chỉ đạo của kế toán trưởng. Sau khi phân tích trình cho lãnh đạo đọc và tổ chức hội nghị phân tích (chọn hình thức phân tích, chuẩn bị tài liệu phân tích, chỉ đạo người thuyết trình. Cuối buổi phân tích phải tổng kết, đánh giá và đưa ra hướng khắc phục những khó khăn gặp phải đồng thời phát huy những thành tựu mà Công ty đã đạt được**).**

Để việc phân tích được chính xác và kịp thời công ty nên áp dụng các bước sau:

❖ *Bước 1: Chuẩn bị phân tích*

- Xác định mục tiêu và kế hoạch phân tích: Phải có mục tiêu phân tích rõ ràng, đối với các mục tiêu khác nhau thì việc phân tích cũng khác nhau. Tùy theo yêu cầu quản lý mà ta lựa chọn các mục tiêu phân tích cho phù hợp.

- Thu thập tài liệu phục vụ cho phân tích: Với những mục tiêu cụ thể mà ta thu thập các tài liệu liên quan một cách đầy đủ và có hệ thống như bảng biểu thuyết trình. Thông thường số liệu không chỉ lấy ở những năm phân tích mà còn lấy số liệu ở những năm trước đó để phân tích. Ngoài ra còn phải lấy số liệu kế hoạch cũng như số liệu trung bình ngành để phân tích được chính xác.

❖ *Bước 2: Tiến hành phân tích*

Trên cơ sở mục tiêu và nguồn tài liệu, bộ phận tài chính phải xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Tuy nhiên hệ thống này không quá nhiều

nhằm giảm bớt thời gian tính toán, việc phân tích đi sâu vào các chỉ tiêu cần bám sát mục tiêu phân tích. Đặc biệt cần chú trọng đến những chỉ tiêu có sự biến động lớn (mang tính chất bất thường) và những chỉ tiêu quan trọng. Sau khi đã xác định được mục tiêu và tính toán hệ thống các chỉ tiêu đặt ra, lập bảng tiêu đề cho các chỉ tiêu đó. Đây là phương pháp có tính thuyết phục cao và dễ hiểu đối với người xem. Đồng thời bám sát tình hình thực tế của Công ty và các chỉ tiêu có liên quan chặt chẽ với nhau tránh việc kết luận phản diện thiếu chính xác.

+ Phân tích tổng quát

+ Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận

- Doanh thu, thu nhập khác
- Giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí khác
- Xác định lãi trước thuế và lãi sau thuế

Các bảng biểu, chứng từ, số liệu phải được kèm theo từng nội dung phân tích. Cuối mục này có sự khái quát đánh giá chung tình hình tổ chức và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp. Bình luận ngắn gọn những ưu nhược diểm.

❖ *Bước 3: Lập báo cáo phân tích*

Đây là bảng tổng hợp về kết quả tính toán và phân tích các chỉ tiêu tài chính. Thông thường báo cáo gồm 2 phần:

- Phần 1: Đánh giá kết quả kinh doanh của Công ty trong một kỳ kinh doanh thông qua các chỉ tiêu cụ thể. Đặt các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương tác giữa các mặt của quá trình kinh doanh. Trong quá trình đánh giá phân tích cần đặt kỳ phân tích với kỳ kinh doanh trước. Qua việc phân tích tìm ra những điểm mạnh, điểm yếu cũng như tiềm năng của từng mặt hoạt động.
- Phần 2: Đề ra những hướng giải pháp cụ thể cho việc nâng cao chất lượng hiệu quả nói chung trong lĩnh vực kinh doanh của công ty.

Nhằm hiểu hơn về tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Vipco Hải Phòng ở đây em xin được đưa ra một số vấn đề phân tích tình hình tài chính của Công ty thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, nhằm hoàn thiện

hơn tổ chức phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty.

Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nên tiến hành phân tích như sau:

- Phân tích tổng quát tình hình tài chính của công ty những năm gần đây
- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
- Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thông qua nhóm tỷ số về khả năng sinh lời

3.3.2. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011

Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh trong từng kỳ hạch toán của công ty, làm cơ sở đánh giá hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản tác động đến kết quả kinh doanh chung của Công ty, đồng thời là số liệu quan trọng để tính kiểm tra số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của Công ty.

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính là việc so sánh giữa các chỉ tiêu phân tích với kỳ gốc, kết quả tính được bằng con số tuyệt đối và tương đối.

Biểu số 3.5:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM NAY SO VỚI NĂM TRƯỚC

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
1	5	6	Số tuyệt đối	Số tương đối
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	457396966019	641730074256	184333108237	40.30%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0.00%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	457396966019	641730074256	184333108237	40.30%
4. Giá vốn hàng bán	443235069913	629602542050	186367472137	42.05%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14161896106	12127532206	-2034363900	-14.37%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1260068465	1530230349	270161884	21.44%
7. Chi phí tài chính	144281151	217530707	73249556	50.77%
8. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	1115787314	1312699642	196912328	17.65%
9. Chi phí bán hàng	10948740645	9144345379	-1804395266	-16.48%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3376416109	4160686696	784270587	23.23%
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động Kinh doanh	952526666	135199773	-817326893	-85.81%
12. Thu nhập khác	0	707638642	707638642	0.00%
13. Chi phí khác	0	156341709	156341709	0.00%
14. Lợi nhuận khác	0	551296933	551296933	0.00%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	952526666	686496706	-266029960	-27.93%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	238131667	244146187	6014520	2.53%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0.00%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	714394999	442350519	-272044480	-38.08%

3.3.2.1. Tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của Công ty

Qua bảng phân tích trên ta thấy mức biến động khoản mục lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2011 so với năm 2010 giảm : 272.044.480đ đồng tương ứng giảm 38,08%. Lợi nhuận của Công ty trong năm 2011 giảm so với năm 2010 là do ảnh hưởng của các nhân tố sau:

- Tổng doanh thu trong năm 2011 so với năm 2010tăng: 84.333.108.237đ. Năm 2011 là năm Công ty gặp nhiều khó khăn nhưng Công ty vẫn đạt được doanh thu cao hơn năm trước, đó là sự cố gắng hết mình của toàn cán bộ công nhân viên Công ty.

- Giá vốn hàng bán năm 2011 so với năm 2010 tăng: 186.367.472.137đ, tuy giá vốn hàng bán tăng rất cao nhưng tốc độ tăng giá vốn hàng bán (42,05%) cũng cao hơn so với tốc độ tăng doanh thu (40,3%). Đây được xem là nhược điểm của công ty trong công tác quản lý giá vốn hàng bán.

- Chi phí bán hàng năm 2011 so với năm 2010 giảm : -1.804.395.266đ, tương ứng với giảm 16,48%. Đây được xem là thành tích của công ty trong công tác quản lý chi phí bán hàng, giảm chi phí bán hàng giúp tăng lợi nhuận của công ty. Chi phí bán hàng giảm có thể là do công ty đã tiết kiệm được chi phí điện nước, chi phí quảng cáo, chi phí hoa hồng đại lý…

- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2011 so với năm 2010 tăng 784.270.587đ, tương ứng với 23,23%. Đây được xem là nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuân của công ty trong năm 2011. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng có thể do 1 số nguyên nhân sau : không tiết kiệm tiền điện, tiền nước, công tác quản lý chi phí chưa tốt…

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính năm 2011 so với năm 2010 tăng 196.912.328đ, tương ứng tăng 17,65%. Đây được xem là thành tích của công ty trong hoạt động tài chính góp phần làm tăng lợi nhuận của công ty trong năm 2011

- Trong năm 2011 lợi nhuận khác của công ty đạt 551.296.933đ trong khi năm 2010 chỉ tiêu này không phát sinh. Đây được xem là thành tích của công ty trong việc góp phần làm tăng lợi nhuận của công ty năm 2011

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2011 so với năm 2010

tăng đ. Do đó khoản chi phí này làm cho lợi nhuận sau thuế giảm tương ứng

Sau khi bù trừ mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ta thấy lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2011 tăng so với năm 2010 vẫn giảm : 272.044.480đ. Công ty cần đề ra biện pháp khắc phục các nhược điểm đã nêu đồng thời phát huy những thành tích đã đạt được.

3.3.2.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng kinh doanh sinh lợi của Công ty

- Các phòng ban của Công ty cần có các bộ phận quản lý riêng biệt theo từng lính vực hoạt động để thuận tiện trong lĩnh vực quản lý, dễ dàng phát hiện những sai sót và có những giải pháp thích hợp cũng như hoạch định những chiến lược cụ thể hơn, giúp doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả hơn.

- Doanh nghiệp cần có đội ngũ nghiên cứu thị trường để có thể nắm bắt kịp thời, chính xác những thông tin về thị trường đầu vào, và thị trường tiêu thụ nhằm tránh những thiệt hại do sự biến động giá cả trên thị trường gây ra và giúp doanh nghiệp mở rộng thêm các mối quan hệ kinh tế.

Hiện nay doanh thu của công ty có tăng nhưng giá vốn cao nên lợi nhuận tăng không nhiều, vì vậy để đẩy nhanh tốc độ tăng của lợi nhuận công ty không chỉ tăng doanh thu mà còn cần phải quản lý tốt chi phí và giá thành hơn bằng cách nâng cao trình độ quản lý của lãnh đạo các phòng ban, ngoài ra công ty cũng cần sắp xếp lại nhân sự, giảm bớt lượng nhân viên thừa ở mảng dịch vụ khách sạn, nhà hàng để từ đó giảm bớt chi phí tiền lương.

- Công ty nên dụng tiết kiệm các chi phí đầu vào: Đây là khoản mục chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí kinh doanh của Công ty. Để tiết kiệm khoản mục này, Công ty nên xây dựng kế hoạch kinh doanh một cách chi tiết. Đặc biệt Công ty cần theo dõi thường xuyên tình hình giá cả hàng hoá, nhiên liệu để có thể dự đoán sự tăng, giảm giá cả trong tương lai, từ đó có kế hoạch nhập hàng hoá một cách hợp lý. Vì vậy giảm chi phí là một trong những biện pháp để nâng cao hiệu quả kinh doanh. Nếu giá nguồn đầu vào hàng hoá quá cao thì Công ty sẽ không có lãi, thậm chí có thể bị lỗ. Do vậy cần tiết kiệm đối đa các chi phí không cần thiết.

- Sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực: Theo số liệu thống kê hiện nay tỷ lệ nhân viên của công ty có trình độ đại học là 14,66%, cao đẳng là 1,44%, trung cấp là 12,26%, sơ cấp là 8,65% và lao động khác là 62,98%. Như vậy trình độ lao động hiện nay của công ty vẫn chưa cao, do đó việc đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ quản lý, nhân viên và bồi dưỡng tay nghề cho công nhân là việc mà doanh nghiệp cần quan tâm nhiều hơn, bởi vì đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào thì con người luôn là nguồn lực có giá trị nhất và là yếu tố quan trọng có tác động trực tiếp đến sự thành bại của doanh nghiệp.

Ngoài ra Ban Giám Đốc công ty nên đưa ra các chính sách cụ thể để khích lệ sự nhiệt tình, khả năng sáng tạo trong công việc, công ty cũng cần quan tâm đến công tác tuyển chọn nhân sự nhằm tuyển chọn được những người có năng lực, phát triển họ để người lao động có thể đáp ứng những đòi hỏi về trình độ vào công việc.

- Giảm chi phí lãi vay phải trả: Chi phí lãi vay phải trả là số tiền trả cho việc sử dụng vốn huy động thêm. Bất kỳ một doanh nghiệp nào khi tiến hành sản xuất kinh doanh cũng đều thiếu vốn, do đó phải huy động vốn từ bên ngoài và có nhiều cách để huy động vốn như: vay vốn ngân hàng, phát hành cổ phiếu, liên doanh, liên kết…. Song dù huy động vốn theo hình thức nào thì công ty cũng phải tính toán xem xét xem huy động bằng cách nào để chi phí phải trả là thấp nhất. Ngoài ra cố gắng để số vốn của Công ty không bị chiếm dụng, khi đó vòng quay vốn nhanh đủ phục vụ cho kinh doanh mà không phải đi vay nhiều. Để làm được điều này, Công ty nên thực hiện chính sách sử dụng chiết khấu thanh toán cho các đối tượng trả tiền nhanh nhưng đương nhiên mức chiết khấu phải nhỏ hơn lãi vay.

- Giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Công ty phải tiết kiệm khoản chi phí này trong quá trình kinh doanh một cách tối đa bởi công ty vẫn chưa thực hiện tiết kiệm triệt để chi phí. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh của Công ty. Để có thể quản lý chi phí một cách chặt chẽ, giảm đi các chi phí bất hợp lý, các chính sách đổi mới công nghệ trong quản lý phải phù hợp với khả năng tài chính của công ty, nâng cao trình độ,

nghiệp vụ cho các nhân viên bán hàng, áp dụng các hình thức phục vụ thích hợp. Đó là điều kiện quan trọng để tăng năng suất lao động, tăng chất lượng cung cấp dịch vụ, tăng lợi nhuận cho Công ty.

3.3.3. Phân tích khả năng sinh lợi

Đối với doanh nghiệp mục tiêu cuối cùng là lợi nhuận. Lợi nhuận là một chỉ tiêu tài chính tổng hợp phản ảnh hiệu quả của toàn bộ quá trình đầu tư, sản xuất, tiêu thụ và những giải pháp kỹ thuật, quản lý kinh tế tại doanh nghiệp. Vì vậy, lợi nhuận là chỉ tiêu tài chính mà bất kỳ một đối tượng nào muốn đặt quan hệ với doanh nghiệp cũng đều quan tâm.

3.3.3.1. Chỉ số lợi nhuận hoạt động

Chỉ tiêu này thể hiện hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và được tính dựa vào công thức sau:

$$\text{Chỉ số lợi nhuận hoạt động} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tình hình thực tế tại công ty như sau:

Bảng phân tích chỉ số lợi nhuận hoạt động

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	952526666	135199773	(85,81%)
Doanh thu thuần	457396966019	641730074256	40,30%
Chỉ số lợi nhuận hoạt động	0,21%	0,02%	(0,19)

Chỉ số lợi nhuận hoat động năm 2011 so với năm 2010 giảm 0,19%. Nguyên nhân là trong năm 2011 tuy doanh thu tăng nhưng tốc độ tăng của doanh thu thuần tăng chậm hơn so với tốc độ tăng của giá vốn hàng bán, chi phí QLDN, làm cho tốc độ tăng của lợi nhuận thuần tăng chậm hơn so với tốc độ tăng của doanh thu thuần.

3.3.3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện mối quan hệ giữa doanh thu và lợi nhuận. Đây là hai yếu tố liên quan rất mật thiết, doanh thu chỉ ra vai trò, vị trí doanh nghiệp trên thương trường và lợi nhuận lại thể hiện chất lượng, hiệu quả cuối cùng của doanh nghiệp. Như vậy, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là chỉ tiêu thể hiện vai trò và hiệu quả của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch
Tổng lợi nhuân trước thuế	952526666	686496706	(27,935%)
Doanh thu thuần	457396966019	641730074256	40,30%
Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu	0,208%	0,107%	(0,101%)

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2011 so với năm 2010 giảm 0,101%Nguyên nhân giảm là do: Tuy doanh thu tăng nhưng tốc độ tăng của doanh thu không tăng nhanh bằng tốc độ tăng của các khoản chi phí, dẫn đến tốc độ tăng của lợi nhuận trước tăng chậm hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần.

KẾT LUẬN

Sự thành công hay thất bại của một doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng của các thông tin rút ra từ việc phân tích, đánh giá các bản cáo cáo tài chính, trong đó có Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đề tài khóa luận tốt nghiệp: "Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng " đã đề cập và giải quyết được những vấn đề cơ bản sau:

1- Về mặt lý luận: Đã nêu ra được vị trí vai trò, mục đích, phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, sự cần thiết phải phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các phương pháp và nội dung phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2- Về mặt thực tiễn: đã nêu ra công tác tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty TNHH MTV Vipco Hải Phòng một công ty chuyên về kinh doanh xăng dầu và lấy số liệu của năm 2010 để minh chứng.

3- Từ lý luận đối chiếu với thực tế của đơn vị đến thực tập, khóa luận đã nêu ra một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ở công ty. Các biện pháp được tập trung chủ yếu ở khâu phân tích bản báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Phạm vi đề tài khá rộng, phong phú do thời gian thực tập eo hẹp và kiến thức có hạn nên khoá luận của em không tránh khỏi thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý chỉ bảo của ban giám đốc công ty, phòng kế toán, các phòng ban có liên quan, các thầy cô giáo trong khoa và thầy giáo hướng dẫn để em bổ sung, sửa chữa cho bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn. Một lần nữa em xin trân trọng cảm ơn ban giám đốc công ty, phòng kế toán, các phòng ban có liên quan, các thầy cô giáo trong khoa và thầy giáo hướng dẫn.

Em xin trân trọng cảm ơn

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2012

Sinh viên

Nguyễn Thị Thùy Dương

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp - Quyển 1 : Hệ thống tài khoản kế toán của Bộ tài chính
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp - Quyển 2 : Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán của Bộ tài chính
3. Lập, đọc, kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính - Nhà xuất bản tài chính năm 2000 - Chủ biên : TS.Nguyễn Văn Công.
4. Quản trị tài chính doanh nghiệp - Nhà xuất bản tài chính năm 2001 - Chủ biên : PGS-TS Phạm Thị Gái.
5. Giáo trình kiểm toán tài chính - Nhà xuất bản kinh tế quốc dân năm 2006 Chủ biên: GS-TS Nguyễn Văn Quynh, TS. Ngô Trí Tuệ.
6. Nguồn số liệu công ty TNHH MTV Vipco Hải Phòng